

风电系列轴承

Dòng sản phẩm vòng bi điện gió

CÔNG TY TNHH BEJAKO VIỆT NAM

Địa chỉ: Liên kề 103 Lacasta, KĐT Văn Phú, Phường Phú La,
Hà Đông, Hà Nội

Website: www.bejako.vn

Email: ngocthanh@bejako.vn

SĐT: 0899.555.355



风电系列轴承

DÒNG SẢN PHẨM VÒNG BI ĐIỆN GIÓ



- **企业使命**
Sứ mệnh doanh nghiệp

智造更耐用的轴承

Tạo ra những chiếc vòng bi bền hơn bằng trí tuệ của con người

- **企业愿景**
Tầm nhìn doanh nghiệp

世界每个角落都有瓦轴人的身影

Dấu ấn của ZWZ và đội ngũ của chúng tôi có mặt khắp mọi nơi trên thế giới

- **企业价值观**
Giá trị doanh nghiệp

共同成长

Cùng phát triển

- **企业精神**
Tinh thần doanh nghiệp

勤奋 奉献 忠诚 担当

Cần cù, cống hiến, trung thành, trách nhiệm

- **核心理念**

以“六个凡事”和“四定”为原则，
把瓦轴打造成最具品质与实力的自适应组织，
实现员工、合作伙伴、企业共同成长。

Dựa trên nguyên tắc “Sáu điểm của mọi công việc”
và “Bốn xác định”, xây dựng ZWZ thành một tổ
chức tự thích ứng có đủ phẩm chất và thực lực nhất
, đội ngũ nhân viên, đối tác và doanh nghiệp cùng
nhau hướng tới sự phát triển chung.

ZWZ 风电系列轴承

瓦轴集团是目前全球最大的风电配套轴承生产厂家之一，已形成风电转盘、风电主轴、风电增速机及驱动装置、风电电机四大生产基地。全面生产风电变桨、偏航、主轴、增速机、驱动器、发电机等六大轴承系列产品，实现了兆瓦级风电轴承的国产化。产品在国内市场上占有率为同行业前列，同时批量出口世界知名企业。

Tập đoàn ZWZ là một trong những nhà sản xuất vòng bi điện gió lớn nhất thế giới, có 04 nhà máy sản xuất đĩa xoay điện gió, trục quay điện gió, thiết bị tăng tốc và dẫn động điện gió, động cơ điện gió với quy mô lớn. Sản xuất hoàn toàn 6 dòng sản phẩm vòng bi chính gồm: yaw, pitch, trục chính, hộp tăng tốc, trình điều khiển, máy phát điện và tiến hành nội địa hóa dòng sản phẩm vòng bi điện gió cấp megawatt. Sản phẩm của ZWZ hiện chiếm thị phần hàng đầu tại thị trường trong nước cũng như được xuất khẩu số lượng lớn cho các doanh nghiệp nổi tiếng trên thế giới.

1 风电轴承代号编制方法

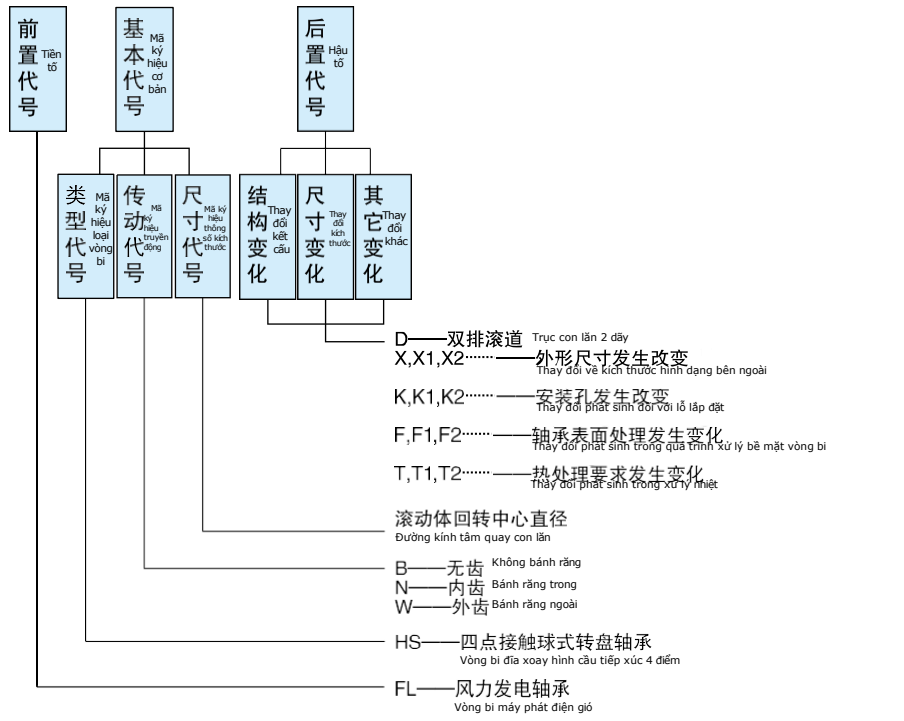
1 Phương pháp xác định mã ký hiệu vòng bi điện gió

1.1 偏航、变桨轴承代号

ZWZ偏航、变桨轴承代号由前置代号、基本代号及后置代号三部分构成。

1.1 Mã ký hiệu vòng bi Yaw và Pitch

Mã số vòng bi Yaw và Pitch do 3 bộ phận cấu thành gồm mã ký hiệu tiền tố, mã ký hiệu cơ bản và mã ký hiệu hậu tố.

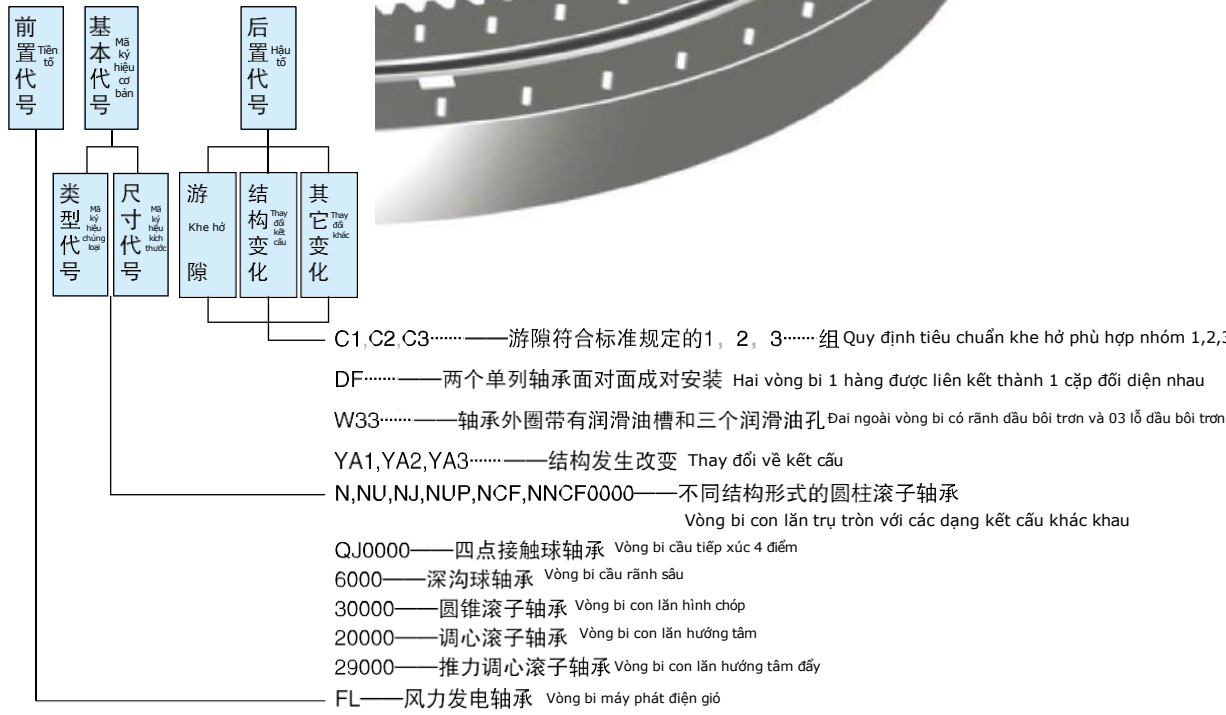


1.2 传动系统轴承代号

传动系统轴承包括主轴承、增速箱轴承、驱动装置轴承及发电机轴承。ZWZ传动系统轴承代号由前置代号、基本代号及后置代号三部分构成。

1.2 Mã ký hiệu vòng bi hệ thống truyền động

Vòng bi hệ thống truyền động bao gồm vòng bi trục chính, vòng bi hộp tăng tốc, vòng bi trình điều khiển và vòng bi máy phát điện. Mã số ký hiệu vòng bi hệ thống truyền động ZWZ gồm 03 phần: tiền tố, mã cơ bản, hậu tố



2 风电轴承结构型式及关键技术

2 Kết cấu và công nghệ then chốt của vòng bi điện gió

- 欧洲设计及应用工程技术服务；
- 欧洲标准制造；
- 高端技术平台：国家大型轴承工程技术研究中心、欧洲轴承研发中心、全球轴承联合仿真技术中心及与英国泰勒·霍普森联合实验室。
- Dịch vụ công nghệ thiết kế và ứng dụng châu Âu
- Sản xuất theo tiêu chuẩn châu Âu
- Nền tảng công nghệ cao: Trung tâm Nghiên cứu kỹ thuật vòng bi lớn quốc gia; Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển vòng bi tại Châu Âu; Trung tâm kỹ thuật mô phỏng vòng bi chung toàn cầu; Phòng thí nghiệm chung với Taylor Hobson của Anh



偏航、变桨轴承
Vòng bi Yaw và Pitch

结构型式
偏航、变桨轴承结构为单排或双排四点接触球式转盘轴承。

Kết cấu
Vòng bi Yaw và Pitch được kết cấu bởi vòng bi đĩa xoay dạng cầu tiếp xúc 4 điểm dãy đơn hoặc dãy đôi

- 关键技术**
- 1) 材料及热处理性能与轴承刚度匹配技术
 - 2) 钢球UTT探伤技术
 - 3) 保持架低摩擦、高耐磨技术
 - 4) 低摩擦、高耐压能力的密封材料及结构

Công nghệ then chốt

- 1) Công nghệ xử lý vật liệu và nhiệt độ phù hợp với độ cứng của vòng bi
- 2) Công nghệ phát hiện UTT bi thép
- 3) Công nghệ giá đỡ ma sát thấp và chống mài mòn cao
- 4) Vật liệu và kết cấu kín có độ ma sát thấp và khả năng chịu áp suất cao



主轴轴承
Vòng bi trục chính

结构型式
主轴轴承由于主机传动系统设计不同，有多种结构型式。

Kết cấu
Do hệ thống truyền động động cơ chính có nhiều thiết kế khác nhau nên vòng bi trục chính cũng có nhiều loại kết cấu

- 关键技术**
- 1) 专用轴承材料
 - 2) 轴承接触形状与修型的匹配技术

Công nghệ then chốt

- 1) Vật liệu vòng bi chuyên dụng
- 2) Công nghệ kết hợp giữa hình dạng tiếp xúc vòng bi với hình dạng điều chỉnh



主 轴 轴 承 配 置 型 式	C á c l o a i v ò n g b i t r u c c h í n h	调心滚子轴承 Vòng bi con lăn hướng tâm
		调心滚子轴承+调心滚子轴承 Vòng bi con lăn hướng tâm Vòng bi con lăn hướng tâm
		调心滚子轴承+圆柱滚子轴承 Vòng bi con lăn hướng tâm Vòng bi con lăn trụ tròn
		双列圆锥滚子轴承+圆柱滚子轴承 Vòng bi con lăn chóp nón 2 dãy Vòng bi con lăn trụ tròn
		双列圆锥滚子轴承 Vòng bi con lăn chóp nón 2 dãy
		三排圆柱滚子式转盘轴承 Vòng bi đĩa xoay dạng con lăn trụ tròn 3 dãy

增速箱轴承
Vòng bi hộp tăng tốc

结构型式
增速箱轴承按使用部位主要分为低速端轴承、中间轴轴承及高速端轴承。产品结构类型为圆柱滚子轴承、圆锥滚子轴承、调心滚子轴承、推力调心滚子轴承、四点接触球轴承。

Kết cấu
Dựa vào vị trí được ứng dụng, vòng bi hộp tăng tốc được chia thành vòng bi tốc độ thấp, vòng bi trục trung gian và vòng bi tốc độ cao. Kết cấu bao gồm: vòng bi con lăn trụ, vòng bi con lăn chóp nón, vòng bi con lăn hướng tâm, vòng bi con lăn hướng tâm đẩy, vòng bi cầu tiếp xúc 4



增速箱轴承

Vòng bi hộp tăng tốc

关键技术

- 1) 专用轴承材料
- 2) 表面处理技术
- 3) 轴承相对接触面的减磨结构设计
- 4) 高转速下，轴承低振动的结构优化设计

Công nghệ then chốt

- 1) Vật liệu vòng bi chuyên dụng
- 2) Công nghệ xử lý bề mặt
- 3) Thiết kế giảm ma sát mặt tiếp xúc tương đối của vòng bi
- 4) Thiết kế tối ưu hóa kết cấu để vòng bi có độ rung thấp ở tốc độ cao

驱动器轴承

Vòng bi trình điều khiển

结构型式

驱动装置包括偏航驱动及变桨驱动。轴承结构类型为圆锥滚子轴承、调心滚子轴承、圆柱滚子轴承及深沟球轴承。

Kết cấu

Trình điều khiển bao gồm điều khiển Yaw và Pitch. Loại kết cấu gồm vòng bi chóp nón, vòng bi hướng tâm, vòng bi trụ tròn và vòng bi cầu rãnh sâu

电机轴承

Vòng bi máy phát điện

结构型式

ZWZ发电机轴承为绝缘轴承，包括滚动体为陶瓷球的深沟球轴承及套圈表面进行绝缘处理的圆柱滚子轴承。

Kết cấu

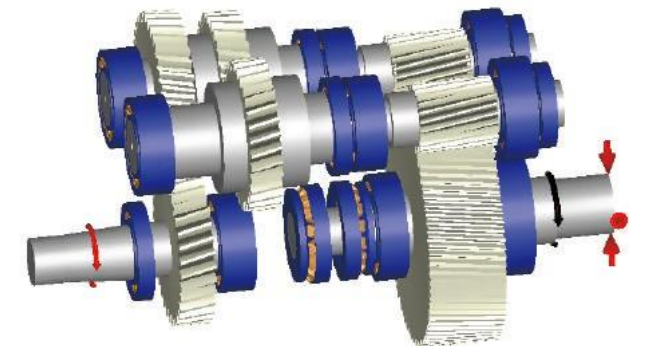
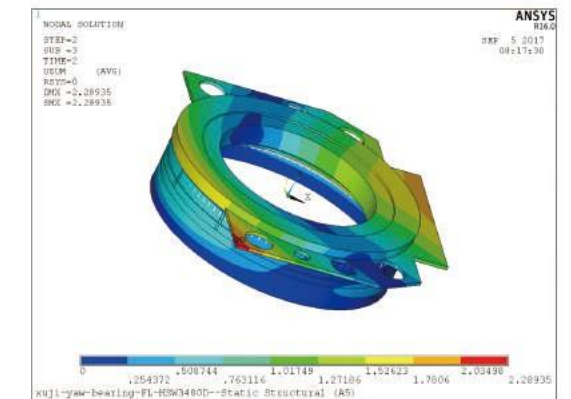
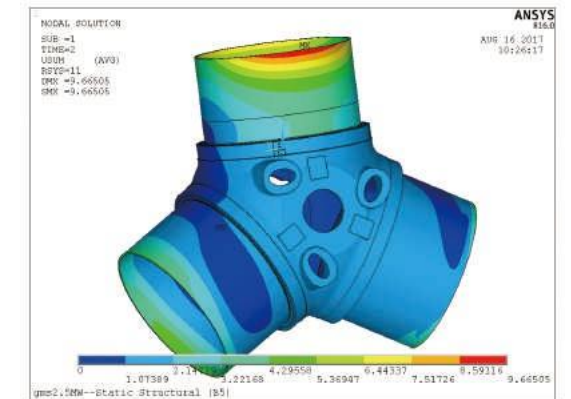
Vòng bi máy phát điện của ZWZ là vòng bi cách điện, bao gồm vòng bi cầu rãnh sâu với con lăn bằng sứ và vòng bi trụ được xử lý cách điện trên mặt đai



3 仿真分析

3 Phân tích mô phỏng

- 非线性接触有限元分析、轴承拟静力学和变动负荷分析能力。
- 可根据主机整机设计对轴承进行静态安全性能分析、轴承游隙与摩擦力矩分析、轴承刚度分析、预估轴承疲劳寿命、螺栓以及齿轮强度校核等。
- 可与主机厂家进行交互式设计，根据主机厂家提供轴承周围连接件布置结构、雨流载荷、极限工况对轴承进行仿真分析，达到优化轴承内部参数或为实验提供依据的目的，进而保证风力发电轴承高可靠性以及长寿命的要求。
- Có khả năng phân tích phần tử hữu hạn tiếp xúc phi tuyến tính, phân tích bán tĩnh và sự thay đổi phụ tải của vòng bi.
- Dựa trên thiết kế tổng thể của nhà sản xuất sản phẩm, tiến hành phân tích mức độ an toàn tĩnh, phân tích khe hở vòng bi và mô men ma sát, phân tích độ cứng vòng bi, tính toán tuổi thọ vòng bi, kiểm tra độ bền của bu lông và bánh răng...
- Tiến hành trao đổi về thiết kế với nhà sản xuất, dựa trên kết cấu, tải trọng mưa, các điều kiện khắc nghiệt của các linh kiện liên kết xung quanh vòng bi mà nhà sản xuất cung cấp để tiến hành mô phỏng, phân tích vòng bi nhằm tối ưu hóa các thông số bên trong vòng bi hoặc làm cơ sở cho quá trình thí nghiệm, từ đó đảm bảo độ tin cậy cao và yêu cầu về tuổi thọ lâu dài của vòng bi máy phát điện gió.



4 风电轴承安装维护

4 Lắp đặt và bảo trì vòng bi điện gió

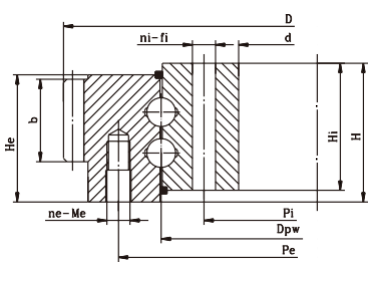
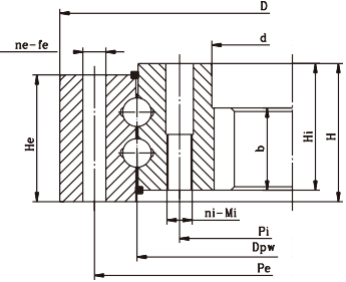
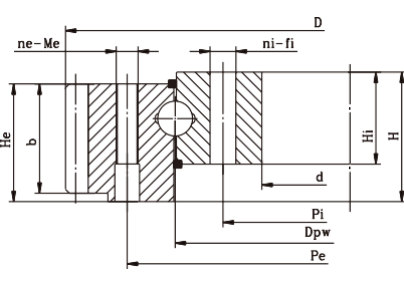
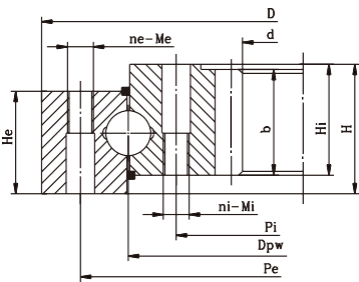
由于ZWZ风电轴承的个性化设计，客户在选用ZWZ轴承时，ZWZ将为客户提供详尽的轴承安装维护说明。

Do thiết kế tùy chỉnh của vòng bi điện gió ZWZ, khi khách hàng sử dụng vòng bi ZWZ, ZWZ sẽ cung cấp cho khách hàng hướng dẫn chi tiết lắp đặt và bảo trì vòng bi.

DANH MỤC DÒNG SẢN PHẨM VÒNG BI ĐIỆN GIÓ 风电系列轴承型号目录



偏航轴承 VÒNG BI YAW

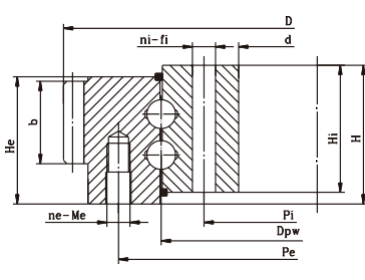
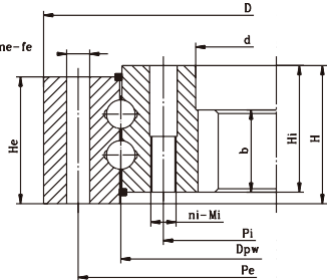
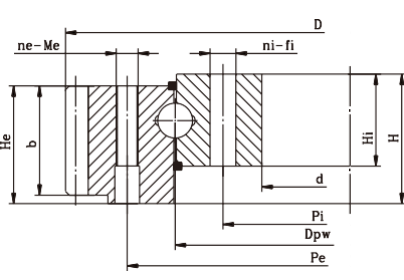
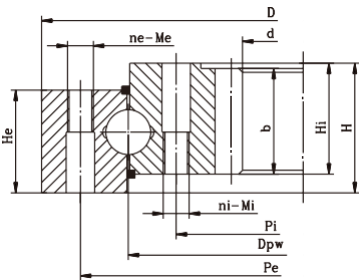


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản						安装尺寸 Kích thước lắp đặt			安装尺寸 Kích thước lắp đặt					齿轮参数 Tham số bánh răng				重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	H	Hi	He	Dpw	Pi	Pe	ni	fi	Mi	ne	fe	Me	b	m	z	x		
	mm						mm			mm					mm					
FL-HSW800FT1	710	924	67	58	58	800	744	854	30	13		30		12	58	6	152	0	110	60kW
FL-HSN1872FT1	1628	2051	140	120	110	1872	1759	1985	48	33	30	48	33	30	120	14	118	0	920	1.0MW
FL-HSN2182FT	1988	2299	109	100	72	2182	2108	2255	60	22	20	60	22	20	100	14	143	0.5	600	1.0MW
FL-HSW2330DX1FT1	2135	2616	185	170	171	2330	2215	2436	68	39		64	33	30	147	20	128	0.5	1920	1.5MW
FL-HSW2330DX2FT1	2135	2616	185	170	171	2330	2215	2436	68	39		64	33	30	147	20	128	0.5	1920	1.5MW
FL-HSW2330DX3FT1	2135	2616	185	170	171	2330	2215	2436	68	39		64	33	30	147	20	128	0.5	1900	1.5MW
FL-HSW2330DX5FT1	2135	2616	185	170	170	2330	2215	2436	68	39		64	33	30	147	20	128	0.5	1890	1.5MW
FL-HSW2330DX6FT1	2135	2636	204	169	190	2330	2215	2436	68	39		64	33	30	145	20	129	0.5	2110	1.5MW
FL-HSW2330DK1	2135	2636	204	169	190	2330	2215	2436	68	39		64	33	30	145	20	129	0.5	2090	1.5MW
FL-HSW2330DFT1	2137	2616	183	169	169	2330	2215	2436	68	39		64	33	30.3	145	20	128	0.5	1830	1.5MW
FL-HSW2355FT1	2184	2624.4	130	109	121	2355	2250	2460	76	33		76	33	30	120	18	143	0.5	1210	1.5MW
FL-HSW2355X1FT1	2184	2624.4	159	109	150	2355	2250	2460	76	33		76	33	30	120	18	143	0.5	1360	1.5MW
FL-HSW2442DFT1	2225	2790	204	169	190	2442	2320	2564	72	39		64	39	36	189	22	124	0.5	2600	1.5MW
FL-HSW2545	2360	2896	149	106	140	2545	2434	2658	72	39		72	39	36	139	20	142	0.5	1780	1.5MW
FL-HSW2600FT1	2422	2858	151	116	135	2600	2496	2706	84	33		84	39	36	135	16	177	0.5	1430	1.5MW
FL-HSN2718FT1	2469.6	2908	137	124	95	2718	2615	2830	90	30	27	90	30		120	18	138	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN2718FT1S	2469.6	2908	137	124	95	2718	2615	2830	90	30	27	90	30		120	18	138	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN2718F1T1	2469.6	2908	137	124	95	2718	2615	2830	90	30	27	90	30		120	18	138	0.5	1240	1.5MW
FL-HSW2718FT1	2560	3020.4	137	97	125	2718	2630	2806	100	26		100	26	24	120	18	165	0.5	1550	1.5MW
FL-HSW2765F1T2	2617	3002.4	137	92	125	2765	2677	2850	84	30		84	30	27	120	18	164	0.5	1190	1.5MW
FL-HSW2765FT1	2617	3002.4	137	92	125	2765	2677	2850	84	30		84	30	27	120	18	164	0.5	1190	1.5MW
FL-HSN2297FT1	2034	2500	170	160	120	2297	2194	2400	72	33	30	72	33	30	150	18	114	0.5	1490	2.0MW
FL-HSW2462DFT1	2274	2756	170	160	150	2462	2354	2568	60	39		60	39	36	125	20	135	0.5	1660	2.0MW
FL-HSN2690FT1	2380	2900	162	150	140	2690	2560	2820	90	36	33	84	36	33	140	20	120	0.5	2000	2.0MW
FL-HSN2690KFT1	2380	2900	162	150	140	2690	2560	2820	90	36	33	84	36	33	140	20	120	0.5	2000	2.0MW
FL-HSN2690X1FT1	2380	2900	189	175	140	2690	2560	2820	90	36	33	84	36	33	165	20	120	0.5	2190	2.0MW
FL-HSN2690X1KFT1	2380	2900	189	175	140	2690	2560	2820	90	39	36	84	39	36	165	20	120	0.5	2190	2.0MW
FL-HSW2775FT1	2520	3136	160	125	145	2775	2665	2885	96	39		96	39	36	135	20	154	0.5	2400	2.0MW
FL-HSW2775DX2	2570	3141.6	195	165	180	2775	2665	2885	96	39		96		36	170	22	140	0.5	2840	2.0MW

注：d：轴承内径，D：轴承外径，H：轴承高度，Dpw：钢球回转中心直径，P：螺栓孔中心直径，n：螺栓孔数量，f：螺栓孔直径，M：螺栓尺寸，b：齿宽，m：模数，z：齿数，x：变位系数。
下标：e：外圈，i：内圈

Chú thích: d: Đường kính trong vòng bi, D: Đường kính ngoài vòng bi, H: Chiều cao vòng bi, Dpw: Đường kính tâm xoay bi thép, P: Đường kính tâm lỗ bu lông, n: Số lỗ bu lông, f: Đường kính lỗ bu lông, M: Kích thước bu lông, b: chiều rộng bánh răng, m: mô đun, z: số lượng bánh răng, x: hệ số dịch chuyển.
Hậu tố: e: vòng ngoài, i: vòng trong

偏航轴承 VÒNG BI YAW

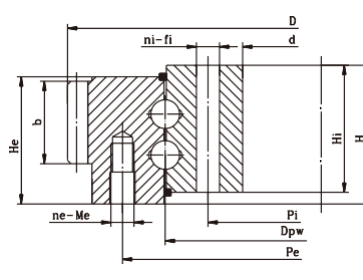
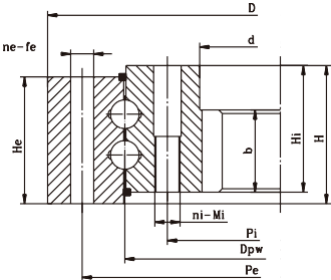
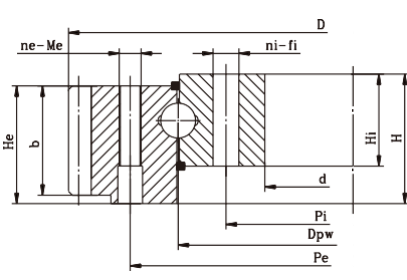
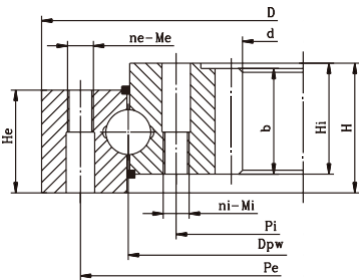


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản						安装尺寸 Kích thước lắp đặt			安装尺寸 Kích thước lắp đặt					齿轮参数 Tham số bánh răng				重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	H	Hi	He	Dpw	Pi	Pe	ni	fi	Mi	ne	fe	Me	b	m	z	x		
	mm						mm			mm					mm					
FL-HSW2330DX3FT1	2135	2616	185	170	171	2330	2215	2436	68	39		64	33	30	147	20	128	0.5	1900	1.5MW
FL-HSW2775DX2	2570	3141.6	195	165	180	2775	2665	2885	94-96	39		96		36	170	22	140	0.5	2840	2.0MW
FL-HSW3670D	3440	4004	194	180	180	3670	3550	3792	98-100	39		110	39	36	180	22	179	0.5	3740	3.XMW
FL-HSW3050DX5	2820	3437.8	210	175	200	3050	2925	3175	106-108	39		96	39	36	195	20	169	0.545	3740	2.5MW
FL-HSW2775DFT1	2560	3141.6	212	185	199	2775	2660	2890	94-96	39		96	39	36	189	22	140	0.5	3180	3.0MW
FL-HSW2849FT1	2657	3136	140	116	125	2849	2743	2955	95-96	39		96	39	36	125	20	154	0.5	1600	2.0MW
FL-HSW2775DX1FT1	2560	3141.6	231	199	218	2775	2660	2890	96	39		94-96	45	36	208	22	140	0.5	3470	2.5MW
FL-HSW2985D	2780	3276	190	168	180	2985	2870	3100	72	39		72	39	36	179	20	161	0.5	2610	3.0MW
FL-HSW2545	2360	2896	149	106	140	2545	2434	2658	72	39		72	39	36	139	20	142	0.5	1780	1.5MW
FL-HSN3775D	3413	4010	240	230	176	3775	3636	3920	80	45	42	80	45		220	24	143	0.5	4500	3.XMW
FL-HSW3050DX6	2830	3386	220	185	205	3050	2925	3175	98-100	39		108	39	36	175	22	151	0.5	3300	2.5MW
FL-HSW3640DM	3415	3980.8	206	182	186	3640	3513	3774	90	39		90	39	36	128	16	246	0.5	3790	5.0MW
FL-HSW2355FT1	2184	2624.4	130	109	121	2355	2250	2460	75-76	33		76	33	30	120	18	143	0.5	1210	1.5MW
FL-HSN2297FT1	2034	2500	170	160	120	2297	2194	2400	72	33	30	72	33	30	150	18	114	0.5	1490	2.0MW
FL-HSW2355X1FT1	2184	2624.4	159	109	150	2355	2250	2460	75-76	33		76	33	30	120	18	143	0.5	1360	1.5MW
FL-HSW2775FT1	2520	3136	160	125	145	2775	2665	2885	95-96	39		96	39	36	135	20	154	0.5	2400	2.0MW
FL-HSN2837DFT1	2544	3037	198	179	187	2837	2720	2955	84	39	36	84	39		160	20	128	0.5	2440	3.0MW
FL-HSN3460D	3124	3680	212	198	184	3460	3340	3580	72	39	36	72	39		190	22	143	0.5	3760	2.0MW
FL-HSW2904D	2708	3196	182	169	169	2904	2782	3025	106-108	36		108	33	30	155	20	157	0.5	2320	3.0MW
FL-HSW3050DX4	2820	3405.6	211	190	200	3050	2925	3190	107-108	39		108	39	36	200	22	152	0.5	3550	2.2MW
FL-HSN3955D	3608	4200	211	201	185	3955	3820	4090	108	39	36	108	39		200	22	165	0.5	4560	3.XMW
FL-HSW3050DX3	2820	3438	225	190	215	3050	2925	3175	106-108	39		96	39	36	195	20	169	0.5	3975	3.XMW
FL-HSW2875D	2670	3230	203	185	190	2875	2750	3000	98-100	39		96		36	190	22	144	0.5	3096	3.0MW
FL-HSW3425D	3188	3795	248	184	236	3425	3286	3566	80	45		80	45	42	235	25	149	0.5	4545	3.XMW
FL-HSW3370D	3135	3600	215	195	195	3370	3245	3500	116-118	45		136	39	36	125	16	228	0.5	3435	5.X/6.XMW
FL-HSN2980FT1	2664	3180	144	134	123	2980	2860	3100	72	39	36	72	39		125	20	134	0.5	1960	2.0MW
FL-HSN2980X1FT1	2664	3180	144	134	123	2980	2860	3100	72	39	36	72	39		125	20	134	0.5	1960	2.0MW
FL-HSN2980X2FT1	2664	3180	193	179	127	2980	2860	3100	72	39	36	72	39		170	20	134	0.5	2410	2.0MW
FL-HSN2980X3FT1	2664	3180	144	132	125	2980	2860	3100	72	39	36	72	39		120	20	134	0.5	1960	2.0MW
FL-HSN2980F1T1	2664	3180	144	134	123	2980	2860	3100	72	39	36	72	39		125	20	134	0.5	1960	2.0MW
FL-HSN2980X4FT1	2664	3180	199	189	125	2980	2860	3100	72	39	36	72	39		180	20	134	0.5	2480	2.0MW

注：d：轴承内径，D：轴承外径，H：轴承高度，Dpw：钢球回转中心直径，P：螺栓孔中心直径，n：螺栓孔数量，f：螺栓孔直径，M：螺栓尺寸，b：齿宽，m：模数，z：齿数，x：变位系数。
下标：e：外圈，i：内圈

Chú thích: d: Đường kính trong vòng bi, D: Đường kính ngoài vòng bi, H: Chiều cao vòng bi, Dpw: Đường kính tâm xoay bi thép, P: Đường kính tâm lỗ bu lông, n: Số lỗ bu lông, f: Đường kính lỗ bu lông, M: Kích thước bu lông, b: chiều rộng bánh răng, m: mô đun, z: số lượng bánh răng, x: hệ số dịch chuyển.
Hậu tố: e: vòng ngoài, i: vòng trong

偏航轴承 VÒNG BI YAW

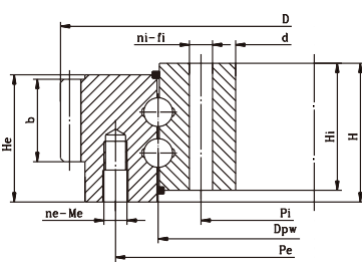
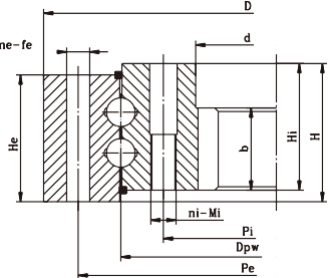
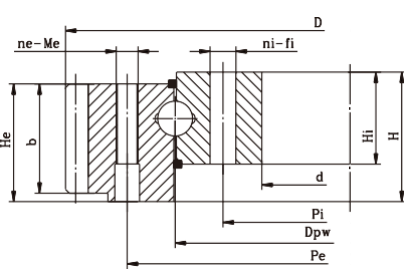
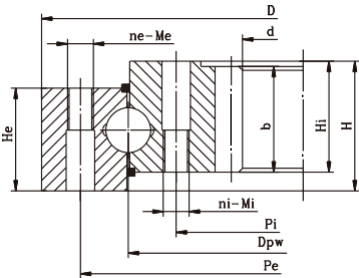


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản						安装尺寸 Kích thước lắp đặt			安装尺寸 Kích thước lắp đặt					齿轮参数 Tham số bánh răng				重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	H	Hi	He	Dpw	Pi	Pe	ni	fi	Mi	ne	fe	Me	b	m	z	x		
mm						mm			mm					mm				kg		
FL-HSN2980K	2664	3180	144	134	123	2980	2860	3100	72	39	36	83-84	39		125	20	134	0.5	1950	2.0MW
FL-HSW2805	2621	3092.4	190	125	180	2805	2690	2920	95-96	33		100	33	30	175	18	169	0.5	2110	2.0MW
FL-HSW2805K	2600	3092.4	190	125	180	2805	2680	2920	95-96	39		100	33	30	175	18	169	0.5	2150	2.0MW
FL-HSN2980X4K	2664	3180	199	189	125	2980	2860	3100	72	39	36	72	39		180	20	134	0.5	2460	2.0MW
FL-HSW2992	2811	3272.4	138	125	128	2992	2877	3107	95-96	33		96	33	30	120	18	179	0.5	1800	2.0MW
FL-HSN2980X6	2628	3180	238	224	127	2980	2860	3100	72	39	36	72	39		215	25	106	0.5	3020	2.1MW
FL-HSN2980X5	2664	3180	180	170	123	2980	2860	3100	72	39	36	83-84	39		160	20	134	0.5	2270	2.0MW
FL-HSN2980X5F	2664	3180	180	170	123	2980	2860	3100	72	39	36	83-84	39		160	20	134	0.5	2270	2.0MW
FL-HSN2980X7	2664	3180	184	172	143	2980	2860	3100	72	39	36	72	39		160	20	134	0.5	2430	2.0MW
FL-HSN2980X4	2664	3180	199	189	125	2980	2860	3100	72	39	36	72	39		180	20	134	0.5	2480	2.0MW
FL-HSW3005D	2735	3376	220	205	208	3005	2870	3150	108-110	39		120	39	36	190	20	166	0.5	4050	3.XMW
FL-HSW2984D-C4	2759	3276	220	205	210	2984	2860	3107	110-112	39		112	33	30	200	20	161	0.5	3140	2.XMW
FL-HSW2984DM-C4	2759	3295.6	220	205	210	2984	2860	3107	110-112	39		112	33	30	200	22	147	0.5	3255	2.XMW
FL-HSN3597D	3260	3841	238	219	208	3597	3458	3739	120	39	36	118-120	39		160	20	164	0.5	4235	3.XMW
FL-HSW2855D	2636	3210.1	240	205	225	2855	2731	2980	103-104	39		96	39	36	175	22	143	0.5	3520	2.2MW
FL-HSW2984DK	2759	3276	220	205	210	2984	2860	3107	110-112	39		112	33	30	200	20	161	0.5	3140	3.XMW
FL-HSN3038DEC	2757.6	3240	205	195	192	3038	2920	3150	116	36	33	116-118	36	33	180	18	154	0.5	2810	4.0MW
FL-HSN3040FT1	2757.6	3250	135	126	132	3040	2920	3160	100	33	30	99-100	33		125.5	18	154	0.5	1940	3.0MW
FL-HSW4652DFT1	4420	5011.2	204	191	190	4652	4514	4790	130-132	42		132	42	39	174	24	206	0.5	5170	5.0MW
FL-HSW3960DFT1	3712	4387.2	220	207	210	3960	3832	4089	107-108	39		108	39	36	200	24	180	0.5	5810	6.0MW
FL-HSW4652DX1FT1	4410	5011.2	204	190	190	4652	4514	4790	130-132	42		132	42	39	185	24	206	0.5	5190	5.0MW
FL-HSW3050	2830	3356	145	122	136	3050	2925	3175	83-84	39		84	33	30	135	20	165	0.5	2140	2.0MW
FL-HSW3050X1	2830	3355	200	134	190	3050	2925	3175	99-100	39		120	36	33	190	24	137	0.5	2570	2.0MW
FL-HSW3050X1K	2830	3355	200	134	190	3050	2925	3175	99-100	39		100	39	36	190	24	137	0.5	2600	2.0MW
FL-HSW3050X2	2830	3358	180	134	170	3050	2925	3175	99-100	36		100	36	33	169	20	165	0.5	2400	2.5MW
FL-HSW3050X3	2830	3379	200	134	190	3050	2925	3175	99-100	39		120	36	33	190	24	138	0.5	2740	2.0MW
FL-HSW3050X2K	2830	3358	180	134	170	3050	2925	3175	99-100	36		100	36	33	169	20	165	0.5	2520	2.5MW
FL-HSW3050DX2	2830	3358	225	210	215	3050	2925	3175	98-100	39		110	36	33	200	20	165	0.5	3390	2.5MW
FL-HSW4340DFT1	4100	4703.6	219	205	205	4340	4200	4480	119-120	42		120	42	39	190	22	211	0.5	5400	5.0MW
FL-HSN3035FT1	2757.6	3240	135	126	122	3035	2920	3150	116	33	30	117-118	33	30	125	18	154	0.5	1840	4.0MW
FL-HSW2991-C3	2759	3256	184	129	175	2991	2857	3125	72	39		72		36	174	22	148	0.5	2750	3.3MW

注：d：轴承内径，D：轴承外径，H：轴承高度，Dpw：钢球回转中心直径，P：螺栓孔中心直径，n：螺栓孔数量，f：螺栓孔直径；M：螺栓尺寸，b：齿宽，m：模数，z：齿数，x：变位系数。
下标：e：外圈，i：内圈

Chú thích: d: Đường kính trong vòng bi, D: Đường kính ngoài vòng bi, H: Chiều cao vòng bi, Dpw: Đường kính tâm xoay bi thép, P: Đường kính tâm lỗ bu lông, n: Số lỗ bu lông, f: Đường kính lỗ bu lông; M: Kích thước bu lông, b: chiều rộng bánh răng, m: mô đun, z: số lượng bánh răng, x: hệ số dịch chuyển.
Hậu tố: e: vòng ngoài, i: vòng trong

偏航轴承 VÒNG BI YAW



轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản						安装尺寸 Kích thước lắp đặt			安装尺寸 Kích thước lắp đặt					齿轮参数 Tham số bánh răng				重量 Trọng lượng kg	机型 WT
	d	D	H	Hi	He	Dpw	Pi	Pe	ni	fi	Mi	ne	fe	Me	b	m	z	x		
	mm						mm			mm					mm					
FL-HSW4340DX1	4100	4703.6	250	235	235	4340	4200	4480	119-120	42		120	42	39	200	22	211	0.5	6160	5.0MW
FL-HSW2980D-C4	2730	3316	265	250	253	2980	2847	3107	98-100	45		112	39	36	200	20	163	0.5	4250	3.XMW
FL-HSW2980DX1	2730	3316	240	225	228	2980	2847	3107	98-100	45		112	39	36	200	20	163	0.5	3880	3.XMW
FL-HSW3440D	3188	3828	268	222	255	3440	3296	3590	94-96	45		96	45	42	220	22	171	0.5	5300	4.XMW
FL-HSW3095D	2833	3436	240	225	228	3095	2950	3235	98-100	45		112	39	36	200	20	169	0.5	4190	4.0MW
FL-HSW3035D	2810	3450	238	225	225	3035	2900	3180	112-114	39		108	39	36	195	22	154	0.5	4460	4.0MW
FL-HSW3296D	3040	3660.8	240	220	230	3296	3160	3440	98-100	45		98	45	42	155	16	226	0.5	4645	5.0MW
FL-HSN2690FT1	2380	2900	162	150	140	2690	2560	2820	90	36	33	83-84	36	33	140	20	120	0.5	2000	2.0MW
FL-HSN2690X1FT1	2380	2900	189	175	140	2690	2560	2820	90	36	33	83-84	36	33	165	20	120	0.5	2190	2.0MW
FL-HSN2690KFT1	2380	2900	162	150	140	2690	2560	2820	90	36	33	83-84	36	33	140	20	120	0.5	2000	2.0MW
FL-HSN2690X1KFT1	2380	2900	189	175	140	2690	2560	2820	90	39	36	83-84	39	36	165	20	120	0.5	2190	2.0MW
FL-HSN2810D	2484	3060	260	241	247	2810	2662	2955	96	39	36	94-96	39		160	20	125	0.5	3720	3.0MW
FL-HSW3430D	3170	3835.2	288	270	275	3430	3286	3584	104-106	45		106	45	42	200	24	157	0.5	6070	4.0MW
FL-HSW3430DM	3170	3835	288	270	275	3430	3286	3584	104-106	45		106	45	42	240	24	157	0.5	6170	4.0MW
FL-HSN4012D	3634.4	4300	288	262	275	4012	3841	4190	120	48	45	119-120	42		200	22	166	0.5	6800	5.0MW
FL-HSN4012DX1	3634.4	4300	318	292	305	4012	3841	4190	120	48	45	119-120	42		200	22	166	0.5	8000	6.XMW

注：d：轴承内径，D：轴承外径，H：轴承高度，Dpw：钢球回转中心直径，P：螺栓孔中心直径，n：螺栓孔数量，f：螺栓孔直径，M：螺栓尺寸，b：齿宽，m：模数，z：齿数，x：变位系数。
下标：e：外圈，i：内圈

Chú thích: d: Đường kính trong vòng bi, D: Đường kính ngoài vòng bi, H: Chiều cao vòng bi, Dpw: Đường kính tâm xoay bi thép, P: Đường kính tâm lỗ bu lông, n: Số lỗ bu lông, f: Đường kính lỗ bu lông, M: Kích thước bu lông, b: chiều rộng bánh răng, m: mô đun, z: số lượng bánh răng, x: hệ số dịch chuyển.
Hậu tố: e: vòng ngoài, i: vòng trong

变桨轴承 VÒNG BI PITCH



轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản						安装尺寸 Kích thước lắp đặt			安装尺寸 Kích thước lắp đặt					齿轮参数 Tham số bánh răng				重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	H	Hi	He	Dpw	Pi	Pe	ni	fi	Mi	ne	fe	Me	b	m	z	x		
	mm						mm			mm					mm					
FL-HSN420FT1	325	495	58	48	48	420	375	469	24		12	24	14		48	5	67	0	37	60kW
FL-HSN1700DFT1	1470	1870	142	132	134	1700	1600	1800	50	33		50	33		100	10	148	0.5	878	1.25MW
FL-HSN1900DFT	1657.3	2080	144	135	133	1900	1800	2000	54	33		48	33		135	12	139	0.5	1180	1.5MW
FL-HSN1900DX3FT1	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN1900DXFT1	1657.3	2080	169	159	159	1900	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN1900DX5FT1	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN1900DX6FT1	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN1900DX6FT2	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN1900DX6KFT1	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN1901DFT1	1657.3	2080	170	159	159	1901	1800	2000	54	39		68	36		100	12	139	0.5	1170	1.5MW
FL-HSN1892DFT1	1652	2053	160	148	150	1892	1800	1984	54	33		60	33		120	14	119	0.5	1040	2.0MW
FL-HSN2217DFT1	1896	2404	199	189	159	2217	2110	2324	60	39		79-80	39		120	12	159	0.5	1900	2.0MW
FL-HSN1900DX1FT1	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	54	32		54	33		100	12	139	0.5	1260	1.5MW
FL-HSN1900DX2FT1	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	54	32		54	33		100	12	139	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN1900DX4FT1	1657.3	2080	182	169	169	1900	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1320	1.5MW
FL-HSN1900DX4KFT1	1657.3	2080	182	169	169	1900	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1320	1.5MW
FL-HSN1900DX8FT1	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN1900DX2KFT1	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN1900DX2FT1-A5	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	54	32		54	33		100	12	139	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN1900DA5	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1240	1.5MW
FL-HSN1901DX1	1657.3	2080	168	158	158	1901	1800	2000	64	33		63-64	33		100	12	139	0.5	1220	1.5MW
FL-HSN1900DX10	1657.3	2080	168	158	158	1900	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1230	1.5MW
FL-HSB1697DF	1524	1895	182	169	169	1697	1590	1800	54	33		54	33						1120	1.5MW
FL-HSB1697DX1F	1524	1895	182	169	169	1697	1590	1800	54	33		64	33						1110	1.5MW
FL-HSB1697DKF	1524	1895	182	169	169	1697	1590	1800	54	33		60	33						1113	1.5MW
FL-HSN2203DFT1	1956	2392	181	171	171	2203	2100	2306	60	39		60	39		100	12	164	0.5	1450	2.1MW
FL-HSN2221DX5FT1	1946.4	2410	178	168	168	2221	2110	2332	64	33		78-80	33		120	12	163	0.5	1690	2.0MW
FL-HSN2221DFT1	1944	2410	179	169	169	2221	2110	2332	60	39		60	39		120	12	163	0.5	1680	2.0MW
FL-HSN2221DX5KFT1	1946.4	2410	178	168	168	2221	2110	2332	64	36		78-80	33		120	12	163	0.5	1650	1.5MW

注：d：轴承内径，D：轴承外径，H：轴承高度，Dpw：钢球回转中心直径，P：螺栓孔中心直径，n：螺栓孔数量，f：螺栓孔直径；M：螺栓尺寸，b：齿宽，m：模数，z：齿数，x：变位系数。
下标：e：外圈，i：内圈

Chú thích: d: Đường kính trong vòng bi, D: Đường kính ngoài vòng bi, H: Chiều cao vòng bi, Dpw: Đường kính tâm xoay bi thép, P: Đường kính tâm lỗ bu lông, n: Số lỗ bu lông, f: Đường kính lỗ bu lông; M: Kích thước bu lông, b: chiều rộng bánh răng, m: mô đun, z: số lượng bánh răng, x: hệ số dịch chuyển.
Hậu tố: e: vòng ngoài, i: vòng trong

变桨轴承 VÒNG BI PITCH

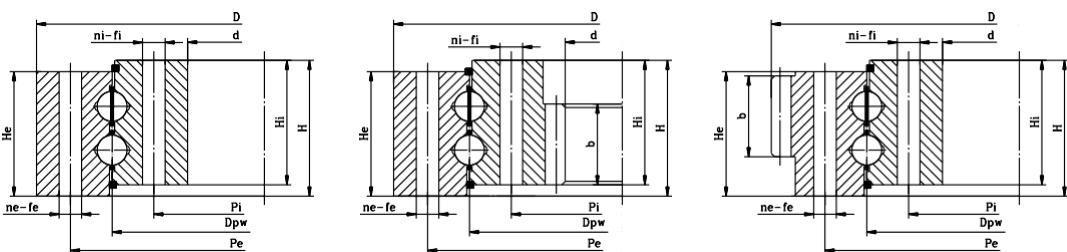
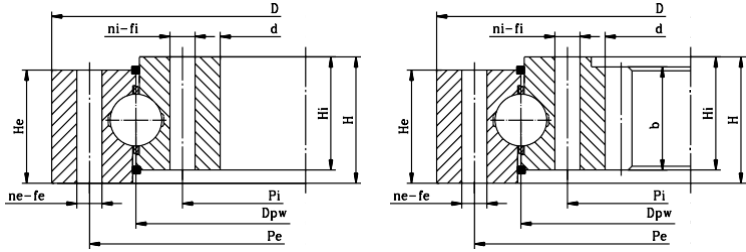


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản						安装尺寸 Kích thước lắp đặt			安装尺寸 Kích thước lắp đặt					齿轮参数 Tham số bánh răng				重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	H	Hi	He	Dpw	Pi	Pe	ni	fi	Mi	ne	fe	Me	b	m	z	x		
	mm						mm			mm					mm					
FL-HSN1900DX4-A5	1657.3	2080	182	169	169	1901	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1300	1.5MW
FL-HSN1900DX9	1657.3	2080	182	169	169	1901	1800	2000	54	33		54	33		100	12	139	0.5	1290	1.5MW
FL-HSN1715FT1	1454	1905	140	126	113	1715	1600	1830	50	33		50	33		90	12	122	0.5	918	1.0MW
FL-HSN2221DX1FT1	1944	2410	199	189	189	2221	2110	2332	60	39		60	39		120	12	163	0.5	1850	2.0MW
FL-HSN2221DX2FT1	1956	2410	200	191	189	2221	2110	2330	60	39		60	39		100	12	164	0.5	1790	2.0MW
FL-HSN2221DX1FT1-B	1944	2410	199	189	189	2221	2110	2332	60	39		60	39		120	12	163	0.5	1850	2.0MW
FL-HSN2221DX1FT1-BK	1944	2410	199	189	189	2221	2110	2332	60	39		60	39		120	12	163	0.5	1850	2.0MW
FL-HSN2221DX1KFT1	1944	2410	199	189	189	2221	2110	2332	60	39		60	39		120	12	163	0.5	1850	2.0MW
FL-HSN2221DX1K1	1944	2410	199	189	189	2221	2110	2332	60	39		71-72	39		120	12	163	0.5	1850	2.0MW
FL-HSN2221DX1K2FT1	1944	2410	199	189	189	2221	2110	2332	60	39		60	39		120	12	163	0.5	1860	2.0MW
FL-HSN2221DX1K3	1944	2410	199	189	189	2221	2110	2332	60	39		79-80	39		120	12	163	0.5	1830	2.0MW
FL-HSN2221DX1K3-TZ	1944	2410	204	189	194	2221	2110	2332	60	39		79-80	39		120	12	163	0.5	1850	2.0MW
FL-HSN2221DX3FT1	1944	2410	199	189	189	2221	2110	2332	60	39		60	39		120	12	163	0.5	1850	2.0MW
FL-HSN2221DX3KFT1	1944	2410	199	189	189	2221	2110	2332	60	39		60	39		120	12	163	0.5	1850	2.0MW
FL-HSN2250D	1896	2474	199	189	189	2250	2110	2394	60	39		79-80	39		120	12	159	0.5	2330	2.1MW
FL-HSN2221DX8	1944	2420	209	199	199	2221	2110	2332	60	39		60	39		120	12	163	0.5	2030	2.0MW
FL-HSN2221DX8K	1944	2420	209	199	199	2221	2110	2332	60	39		60	39		120	12	163	0.5	2020	2.0MW
FL-HSN2410DX10	2147	2650.0	233	220	220	2410	2300	2520	92	39		82-84	39		135	16	135	0.5	2480	2.5MW
FL-HSN2410DX10K	2147	2650.0	233	220	220	2410	2300	2520	64	39		82-84	39		135	16	135	0.5	2480	2.5MW
FL-HSN2215DK	2000	2400	205	190	190	2215	2110	2320	64	33		80	33		120	12	163	0.5	1850	2MW-93
FL-HSN2215DK1	1946.4	2400	205	190	190	2215	2110	2320	68	35		80	33		120	12	163	0.5	1834	2MW
FL-HSN2410DFT1	2147	2620	195	182	182	2410	2300	2520	64	39		82-84	39		135	16	135	0.5	1920	3.0MW
FL-HSN2225DFT1	1960	2420	196	184	184	2225	2110	2340	60	39		60	39	36	125	14	141	0.5	1810	2.0MW
FL-HSN2225DKF1T1	1960	2420	196	184	184	2225	2110	2340	64	33		60	39	36	125	14	141	0.5	1810	2.0MW
FL-HSN2410DX1FT2	2144	2620	197	184	184	2410	2300	2520	64	39		91-92	39		135	16	135	0.5	1940	3.0MW
FL-HSN1900DX7FT1	1652	2060	188	179	175	1900	1800	2000	64	30		71-72	30		120	14	119	0.5	1250	2.0MW
FL-HSN2221DX4FT1	1920	2418	191	181	181	2221	2110	2332	64	33		64	33		120	12	161	0.5	1940	2.0MW
FL-HSN2225DX1FT1	1960	2420	192	182	182	2225	2110	2340	60	39		60	39		125	14	141	0.5	1740	2.0MW
FL-HSW2180DFT1	1940	2526.7	207	194	194	2180	2060	2300	71-72	39		64	39		135	16	155	0.5	2500	2.5MW
FL-HSB2485DFT	2290	2678	228	203	202	2485	2371	2600	71-72	39		72	39						1980	3.0MW
FL-HSN2410DX2FT1	2144	2620	197	184	184	2410	2300	2520	64	39		91-92	39		135	16	135	0.5	1940	3.0MW
FL-HSN2410DX4	2146	2620	197	184	184	2410	2300	2520	92	39		91-92	39		128	16	135	0.5	1890	2.0MW
FL-HSN2410DX1K	2144	2620	197	184	184	2410	2300	2520	64	39		91-92	39		128	16	135	0.5	1940	2.0MW

注：d：轴承内径，D：轴承外径，H：轴承高度，Dpw：钢球回转中心直径，P：螺栓孔中心直径，n：螺栓孔数量，f：螺栓孔直径；M：螺栓尺寸，b：齿宽，m：模数，z：齿数，x：变位系数。
下标：e：外圈，i：内圈

Chú thích: d: Đường kính trong vòng bi, D: Đường kính ngoài vòng bi, H: Chiều cao vòng bi, Dpw: Đường kính tâm xoay bi thép, P: Đường kính tâm lỗ bu lông, n: Số lỗ bu lông, f: Đường kính lỗ bu lông; M: Kích thước bu lông, b: chiều rộng bánh răng, m: mô đun, z: số lượng bánh răng, x: hệ số dịch chuyển.
Hậu tố: e: vòng ngoài, i: vòng trong

变桨轴承 VÒNG BI PITCH

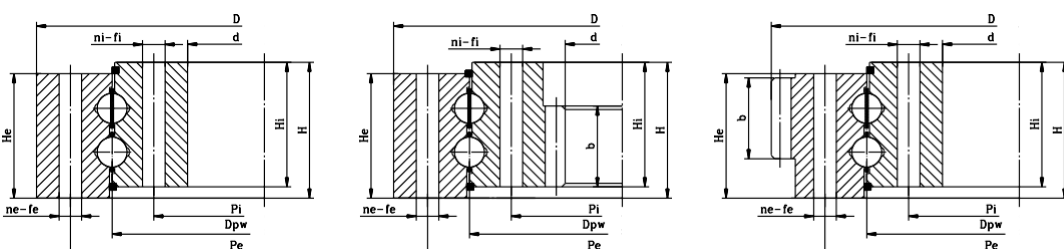
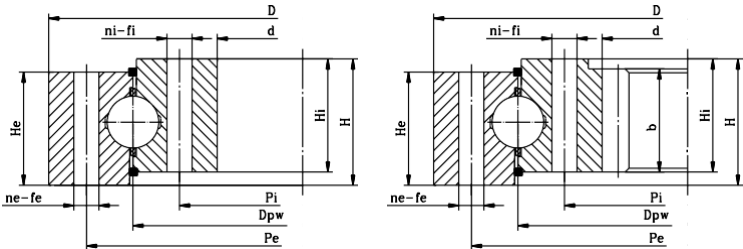


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản						安装尺寸 Kích thước lắp đặt			安装尺寸 Kích thước lắp đặt					齿轮参数 Tham số bánh răng				重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	H	Hi	He	Dpw	Pi	Pe	ni	fi	Mi	ne	fe	Me	b	m	z	x		
	mm						mm			mm					mm					
FL-HSN2221DX6	1944	2420	199	189	189	2221	2097	2342	56	42		79-80	39		120	12	163	0.5	1880	2.0MW
FL-HSN2410DX5	2147	2620	195	182	182	2410	2300	2520	92	39		82-84	39		135	16	135	0.5	1900	2.0MW
FL-HSN2410DX5K	2147	2620	195	182	182	2410	2300	2520	64	39		82-84	39		135	16	135	0.5	1950	2.0MW
FL-HSN2418D	2160	2615	191	181	181	2418	2300	2536	64	39		64	39		120	12	181	0.5	1900	2.3MW
FL-HSN2225DX1KFT1	1960	2420	192	182	182	2225	2110	2340	60	39		60	39	36	125	14	141	0.5	1790	2.0MW
FL-HSN2410DX6	2147	2620	195	182	182	2410	2300	2520	92	39		82-84	39		135	16	135	0.5	1900	2.3MW
FL-HSN2221DX7	1944	2430	199	189	189	2221	2097	2348	56	42		79-80	39		120	12		163.0	1940	2.0MW
FL-HSN2410DX9	2147	2620	233	220	220	2410	2300	2520	92	39		82-84	39		135	16	135	0.5	2270	2.0MW
FL-HSN2228D	1944	2430	199	189	189	2228	2110	2346	60	39		89-90	39		120	12	163	0.5	1940	2.0MW
FL-HSN2410D	2147	2620	195	182	182	2410	2300	2520	64	39		82-84	39		135	16	135	0.5	1920	2.0MW
FL-HSN2418DX1	2160	2665	243	233	233	2418	2300	2570	92	39		90-92	39		100	12	176	0.5	3040	2.75MW
FL-HSB1100FT	945	1255	130	117	117	1100	1000	1200	52	26		47-48	26						407	850KW
FL-HSN2230D	1936	2446	229	219	219	2230	2110	2348	64	39		70-72	39		130	16	122	0.5	2330	2.0MW
FL-HSN2423DX1MK	2142	2630	215	202	202	2423	2300	2546	64	39		91-92	39		128	14	154	0.5	2160	2.0MW
FL-HSN2423DX1MKF	2142	2630	215	202	202	2423	2300	2546	64	39		91	39		128	14	154	0.5	2160	2.0MW
FL-HSN2423D	2144	2646	223	210	210	2423	2300	2546	92	39		83-84	39		135	16	135	0.5	2320	2.0MW
FL-HSN2423DX1	2144	2630	215	202	202	2423	2300	2546	92	39		91-92	39		135	16	135	0.5	2140	3.0MW
FL-HSB2175D-A5	1970	2446	228	215	215	2175	2052	2300	72	39		64	39						2350	2.0MW
FL-HSW2170D	1970.0	2457.6	248	215	245	2170	2052	2300	72	39		92	39		120	12	202	0.5	2335	2.0MW
FL-HSB2887D-C4	2670	3113	211	198	198	2887	2756	3007	76	42		106-108	39						2580	3.3MW
FL-HSB2887D-C5	2670	3113	211	198	198	2887	2756	3007	76	42		106-108	39						2580	3.3MW
FL-HSN2420D	2147	2630	233	220	220	2420	2300	2540	92	39		82-84	39		135	16	135	0.5	2320	2.5MW
FL-HSN2430D	2128	2660	227	214	214	2430	2300	2560	92	39		89-90	39		140	16	134	0.5	2540	2.5MW
FL-HSN2420DK1	2147	2630	233	220	220	2420	2300	2540	92	39		82-84	39		135	16	135	0.5	2320	2.0MW
FL-HSN2420DK2	2147	2630	233	220	220	2420	2300	2540	64	39		82-84	39		135	16	135	0.5	2370	2.5MW
FL-HSN2420DX2	2147	2650	253	240	240	2420	2300	2540	92	39		82-84	39		135	16	135	0.5	2680	2.0MW
FL-HSN2420DX2K	2147	2650	253	240	240	2420	2300	2540	92	39		82-84	39		135	16	135	0.5	2680	2.0MW
FL-HSN2425D	2147	2650	230	217	217	2425	2300	2550	92	39		90-92	39		135	16	135	0.5	2420	2.0MW
FL-HSW2175D	1970	2457.6	228	215	215	2175	2052	2300	72	39		92	39		120	12	202	0.5	2090	2.0MW
FL-HSB2421DFT	2226	2677	237	224	224	2421	2300	2552	54	39		54	39						2630	2.3MW
FL-HSB2421DKFT	2226	2677	237	224	224	2421	2300	2552	54	39		100	39						2540	3.0MW
FL-HSB2421D	2226	2677	237	224	224	2421	2300	2552	54	39		54	39						2630	2.3MW
FL-HSB2421DK	2226	2677	237	224	224	2421	2300	2552	54	39		100	39						2540	3.0MW

注：d：轴承内径，D：轴承外径，H：轴承高度，Dpw：钢球回转中心直径，P：螺栓孔中心直径，n：螺栓孔数量，f：螺栓孔直径，M：螺栓尺寸，b：齿宽，m：模数，z：齿数，x：变位系数。
下标：e：外圈，i：内圈

Chú thích: d: Đường kính trong vòng bi, D: Đường kính ngoài vòng bi, H: Chiều cao vòng bi, Dpw: Đường kính tâm xoay bi thép, P: Đường kính tâm lỗ bu lông, n: Số lỗ bu lông, f: Đường kính lỗ bu lông, M: Kích thước bu lông, b: chiều rộng bánh răng, m: mô đun, z: số lượng bánh răng, x: hệ số dịch chuyển.
Hậu tố: e: vòng ngoài, i: vòng trong

变桨轴承 VÒNG BI PITCH



轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản						安装尺寸 Kích thước lắp đặt			安装尺寸 Kích thước lắp đặt					齿轮参数 Tham số bánh răng				重量 Trọng lượng kg	机型 WT
	d	D	H	Hi	He	Dpw	Pi	Pe	ni	fi	Mi	ne	fe	Me	b	m	z	x		
	mm						mm			mm					mm					
FL-HSW2175DX1	1910	2457.6	228	215	215	2175	2022	2300	71-72	45		64	39		120	12	202	0.5	2410	2.0MW
FL-HSW2175DX1K	1910	2457.6	228	215	215	2175	2022	2300	71-72	45		92	39		120	12	202	0.5	2360	2.0MW
FL-HSB2421DFT-SH	2226	2677	237	224	224	2421	2300	2552	54	39		54	39						2630	2.3MW
FL-HSB2175D	1970	2446	228	215	215	2175	2052	2300	72	39		64	39						2360	2.0MW
FL-HSB2421DK1	2226	2677	237	224	224	2421	2300	2558	54	39		106	39						2520	2.3MW
FL-HSB2421DK1L	2226	2677	237	224	224	2421	2300	2558	54	39		106	39						2520	2.3MW
FL-HSB2423D	2210	2695	288	256	260	2423	2300	2552	64	39		90-92	38						3300	3.0MW
FL-HSB2423DX1	2210	2695	288	256	260	2423	2300	2552	64	39		90-92	38						3280	3.0MW
FL-HSB2893DK-C4	2670	3125	224	211	211	2893	3019	2764	98	42		106-108	39						2810	3.3MW
FL-HSB2893D-C4	2670	3125	224	211	211	2893	3019	2764	76	42		106-108	39						2860	3.3MW
FL-HSB2893D-C5	2670	3125	224	211	211	2893	3019	2764	76	42		106-108	39						2860	3.3MW
FL-HSB2893DK-C5	2670	3125	224	211	211	2893	3019	2764	98	42		106-108	39						2810	3.3MW
FL-HSN2240D	1944	2450	234	224	224	2240	2110	2370	60	39		88-90	39		120	12	163	0.5	2390	2.0MW
FL-HSB2410D-C3	2190	2677	237	224	224	2410	2270	2558	66	39		106	39						2730	2.7MW
FL-HSB2410DK-C3	2190	2677	237	224	224	2410	2270	2558	66	39		106	39						2730	2.7MW
FL-HSN2428D	2144	2670	233	220	220	2428	2300	2560	92	39		83-84	39		135	16	135	0.5	2696	2.0MW
FL-HSN2428DX1	2144	2670	253	240	240	2428	2300	2560	92	39		83-84	39		135	16	135	0.5	2830	2.0MW
FL-HSN2950DX3	2608	3220	252	239	239	2950	2800	3100	112	39		102-104	39		135	16	164	0.5	4165	3.XMW
FL-HSN2433D	2131	2670	248	235	235	2433	2300	2580	92	39		86-88	39		135	16	134	0.5	2840	2.0MW
FL-HSN2430DX1	2131.2	2700	237	224	224	2430	2300	2575	92	39		90-92	39		135	16	134	0.5	2940	2.2MW
FL-HSN2950DX4	2611	3220	237	224	224	2950	2800	3100	112	39		118-120	39		135	16	164	0.5	4020	2.5MW
FL-HSW2160DK	1912	2458	283	270	270	2160	2022	2300	70-72	45		92	39		120	12	202	0.5	3050	2MW
FL-HSB2889DX1-C4	2649.0	3132	240	230	230	2889	2743	3026	64	48		116-118	39						3250	3.XMW
FL-HSB2889DX1K-C4	2649.0	3132	240	230	230	2889	2743	3026	108	42		116-118	39						3175	3.XMW
FL-HSN3340DFT1	2988	3675	272	259	259	3340	3200	3480	96	45		111-112	45		120	18	167	0.5	5700	6.0MW
FL-HSB2640DFT	2420	2920	282	259	280	2640	2500	2780	72	39		100	39						3780	3.6MW
FL-HSB2638D	2420	2925	258	242	242	2638	2500	2793	72	39		106	45						3330	3.3MW
FL-HSB2638DF	2420	2925	258	242	242	2638	2500	2793	72	39		106	45						3330	3.3MW
FL-HSB2638DK-C3	2420.0	2925	258	242	242	2638	2500	2793	94-96	39		106	45						3265	3.3MW
FL-HSN2447DX2	2128	2700	268	255	255	2447	2300	2594	80	39		91-92	39		140	14	153	0.5	3375	2.2MW
FL-HSB2447D-C4	2180	2710	264	251	251	2447	2300	2594	92	39		98-100	39						3340	2.XMW
FL-HSB2889D-C5	2651	3132	252	242	242	2889	2743	3026	108	42		116-118	39						3334	4.0MW
FL-HSB2889DK-C5	2651.0	3132	252	242	242	2889	2743	3026	64	48		116-118	39						3410	4.0MW

注: d: 轴承内径, D: 轴承外径, H: 轴承高度, Dpw: 钢球回转中心直径, P: 螺栓孔中心直径, n: 螺栓孔数量, f: 螺栓孔直径, M: 螺栓尺寸, b: 齿宽, m: 模数, z: 齿数, x: 变位系数。
下标: e: 外圈, i: 内圈

Chú thích: d: Đường kính trong vòng bi, D: Đường kính ngoài vòng bi, H: Chiều cao vòng bi, Dpw: Đường kính tâm xoay bi thép, P: Đường kính tâm lỗ bu lông, n: Số lỗ bu lông, f: Đường kính lỗ bu lông, M: Kích thước bu lông, b: chiều rộng bánh răng, m: mô đun, z: số lượng bánh răng, x: hệ số dịch chuyển.
Hầu tố: e: vòng ngoài, i: vòng trong

变桨轴承 VÒNG BI PITCH

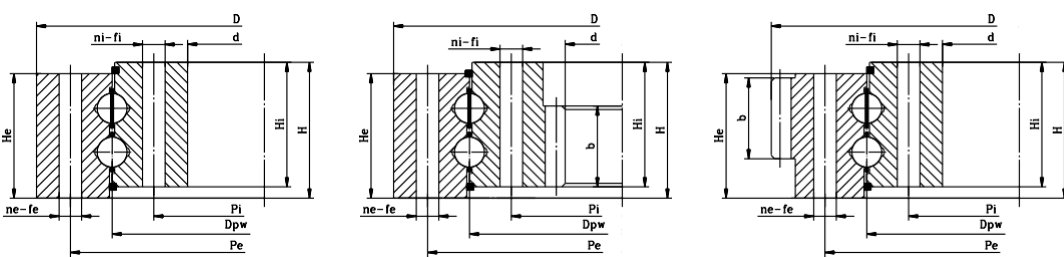
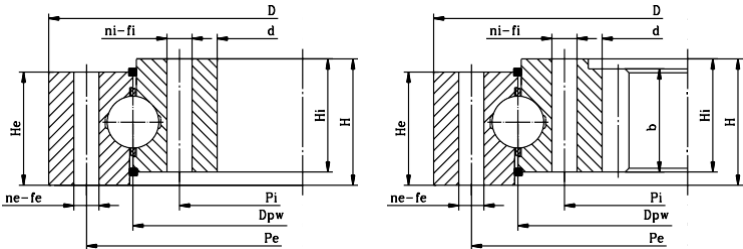


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản						安装尺寸 Kích thước lắp đặt			安装尺寸 Kích thước lắp đặt					齿轮参数 Tham số bánh răng				重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	H	Hi	He	Dpw	Pi	Pe	ni	fi	Mi	ne	fe	Me	b	m	z	x		
	mm						mm			mm					mm					
FL-HSB2889DK-C4	2651.0	3132	252	242	242	2889	2743	3026	64	48		116-118	39						3410	4.0MW
FL-HSB2889D-C4	2651	3132	252	242	242	2889	2743	3026	108	42		116-118	39						3334	4.0MW
FL-HSN2945DX1	2627	3215	260	247	247	2945	2800	3100	112	39		98-100	39		150	16	165	0.5	4110	2.5MW
FL-HSN2945DX2	2627.0	3215	260	245	245	2945	2800	3100	112	39		118-120	39		160	16	165	0.5	4025	3.0MW
FL-HSB2648D	2420	2966	271	254	254	2648	2500	2802	72	39		108	45						3830	4.0MW
FL-HSB2154D	1908	2446	264	251	251	2154	2300	2350	78-80	39		92	39						3020	2.5MW
FL-HSN2447DX1	2131	2710	268	255	255	2447	2300	2594	92	39		98-100	39		135	16	134	0.5	3370	2.5MW
FL-HSN2447DX1K	2131	2710	268	255	255	2447	2300	2594	92	39		98-100	39		135	16	134	0.5	3370	2.5MW
FL-HSN2447D	2128	2700	268	255	255	2447	2300	2594	72	39		91-92	39		128	16	134	0.5	3370	2.XMW
FL-HSN2950DX1	2608	3220	272	259	259	2950	2800	3100	112	39		118-120	39		160	16	164	0.5	4420	3.XMW
FL-HSN2950DX1K	2608	3220	272	259	259	2950	2800	3100	80	42		118-120	39		160	16	164	0.5	4460	3.XMW
FL-HSN2950DX5	2611	3220	282	269	269	2950	2800	3100	88	39		110-112	39		140	16	164	0.5	4585	2.5MW
FL-HSN2950DX5-G	2611	3220	282	269	269	2950	2800	3100	88	39		110-112	39		140	16	164	0.5	4585	2.5MW
FL-HSN2950DX7	2611.2	3220	272	259	259	2950	2800	3100	112	39		118-120	39		135	16	164	0.5	4355	3.XMW
FL-HSN4396D	4024.0	4670	319	310	285	4396	4250	4550	116	45		115-116	45		200	20	202	0.5	8065	5.0MW
FL-HSN2950DX1M	2611.2	3220	272	259	259	2950	2800	3100	112	39		118-120	39		135	16	164	0.5	4360	4.0MW
FL-HSN3360DX6	2979.2	3660	272	259	259	3360	3200	3530	96	48		104-106	45		160	16	187	0.5	5689	5.0MW
FL-HSN3350DFT1	2964	3620	264	251	251	3350	3200	3500	128	39		126-128	39		160	20	149	0.5	5180	5.0MW
FL-HSN3350DX1FT1	2964	3620	264	251	251	3350	3200	3500	128	39		126-128	39		160	20	149	0.5	5180	5.0MW
FL-HSN2955D	2608	3220	298	285	285	2955	2800	3114	78	39		89-90	42		128	16	164	0.5	4940	3.0MW
FL-HSN2955DK	2608	3220	298	285	285	2955	2800	3114	112	39		89-90	42		128	16	164	0.5	4850	3.0MW
FL-HSN2945D	2627.2	3220	284	271	271	2945	2800	3100	112	39		118-120	39		160	16	165	0.5	4470	3.XMW
FL-HSN2945D1	2627.2	3230	284	271	271	2945	2800	3100	112	39		118-120	39		160	16	165	0.5	4580	3.XMW
FL-HSN2950DX13	2627.2	3250	298	285	285	2950	2800	3110	112	39		118-120	39		160	16	165	0.5	5050	4.0MW
FL-HSN2668D	2320	2950	302	289	289	2668	2500	2830	72	45		90-92	39		160	16	146	0.5	4640	3.XMW
FL-HSB2645D-C4	2368	2955	280	267	267	2645	2500	2800	98-100	39		112	39						4330	3.XMW
FL-HSB2645DK-C4	2368	2955	280	267	267	2645	2500	2800	98-100	39		112	39						4330	3.XMW
FL-HSB3439D-C3	3195.0	3730	287	277	277	3439	3290	3608	130	43		142-144	39						5150	5.0MW
FL-HSB2899D-C4	2651.0	3152	284	274	274	2899	2743	3026	64	48		116-118	39						4040	4.0MW
FL-HSB2899D-C5	2651.0	3152	284	274	274	2899	2743	3026	64	48		116-118	39						4040	4.0MW
FL-HSB2899DK-C4	2651.0	3152	284	274	274	2899	2743	3026	108	42		116-118	39						3965	4.0MW
FL-HSB2899DK-C5	2651.0	3152	284	274	274	2899	2743	3026	108	42		116-118	39						3965	4.0MW
FL-HSN2655D	2320.0	2924	290	277	277	2655	2500	2804	72	45		90-92	39						4180	4.0MW

注: d: 轴承内径, D: 轴承外径, H: 轴承高度, Dpw: 钢球回转中心直径, P: 螺栓孔中心直径, n: 螺栓孔数量, f: 螺栓孔直径; M: 螺栓尺寸, b: 齿宽, m: 模数, z: 齿数, x: 变位系数。
下标: e: 外圈, i: 内圈

Chú thích: d: Đường kính trong vòng bi, D: Đường kính ngoài vòng bi, H: Chiều cao vòng bi, Dpw: Đường kính tâm xoay bi thép, P: Đường kính tâm lỗ bu lông, n: Số lỗ bu lông, f: Đường kính lỗ bu lông; M: Kích thước bu lông, b: chiều rộng bánh răng, m: mô đun, z: số lượng bánh răng, x: hệ số dịch chuyển.
Hậu tố: e: vòng ngoài, i: vòng trong

变桨轴承 VÒNG BI PITCH

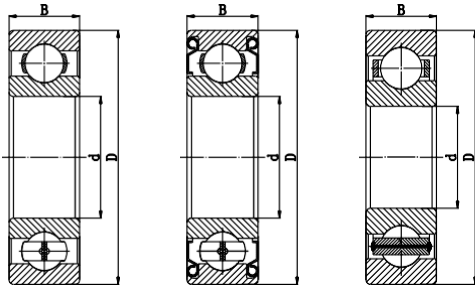


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản						安装尺寸 Kích thước lắp đặt			安装尺寸 Kích thước lắp đặt					齿轮参数 Tham số bánh răng				重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	H	Hi	He	Dpw	Pi	Pe	ni	fi	Mi	ne	fe	Me	b	m	z	x		
	mm						mm			mm					mm					
FL-HSN3360DX3-C5	3011.2	3680	288	275	275	3360	3200	3520	128	39		134-136	39		155	16	189	0.5	6015	4.XMW
FL-HSN3360DX2	2995.2	3700	298	285	285	3360	3200	3530	120	42		126-128	39		160	16	188	0.5	6651	6.XMW
FL-HSN3360DX2K	3070.0	3700	298	285	285	3360	3200	3530	128	39		126-128	39		160	16	188	0.5	6680	6.25MW-182/5.2-175
FL-HSN2960X2	2611.2	3260	328	315	315	2960	2800	3130	112	39		118-120	39		135	16	164	0.5	5760	5.5MW
FL-HSN2950D	2611.2	3240	298	285	285	2950	2800	3110	88	39		110-112	39		140	16	164	0.5	5080	3.45MW
FL-HSN2950DK	2611.2	3240	298	285	285	2950	2800	3110	112	39		110-112	39		140	16	164	0.5	5025	3.XMW
FL-HSN2955DX1	2584	3260	313	300	300	2955	2800	3130	112	39		118-120	39		160	20	130	0.5	5635	4.0MW
FL-HSN3755D	3364	4085	308	295	295	3755	3600	3925	112	39		126-128	45		160	20	169	0.5	7670	5.0MW
FL-HSN3360D	2995.2	3670	298	285	285	3360	3200	3540	96	39		126-128	39		140	16	188	0.5	6255	4.XMW
FL-HSN2970D	2584.0	3330	313	300	300	2970	2800	3150	112	39		118--120	39		160	20	130	0.5	6490	4.XMW
FL-HSB2955D	2686	3310	302	289	289	2955	2800	3200	88	39		126-128	39						5720	4.0MW
FL-HSN2955DX2-C4	2611.2	3280	313	300	300	2955	2800	3130	112	39		122-124	39		155	16	164	0.5	5680	4.0MW
FL-HSN2980D	2624.0	3330	313	300	300	2980	2800	3180	112	39		118--120	39		160	16	165	0.5	6210	4.XMW
FL-HSN3365D-C5	3011.2	3760	313	300	300	3365	3200	3560	128	39		134-136	39		155	16	189	0.5	7620	5.0MW
FL-HSN3360DX1	3011.2	3660	303	295	295	3360	3200	3540	128	39		130-132	39		150	16	189	0.5	6150	5.0MW
FL-HSN3360DX4-C5	3011.2	3720	298	285	285	3360	3200	3520	128	39		134-136	39		155	16	189	0.5	6720	6.XMW
FL-HSB4480D	4160	4877	333	320	320	4480	4300	4646	156	45		178	45						10850	14.0MW
FL-HSN3360DX5	3050.0	3660	307	294	281	3360	3200	3530	96	48		104-106	45		160	16	186	0.5	6400	5.0MW-193/6.XMW
FL-HSN3360DX5K2	2963.2	3660	307	294	281	3360	3200	3530	96	48		104-106	45		160	16	186	0.5	6400	6.25MW-193OKR
FL-HSN3380D	2963.2	3680	307	294	281	3380	3200	3560	96	48		104-106	45		160	16	186	0.5	6655	6.XMW
FL-HSN3380DK2	2963.2	3680	307	294	281	3380	3200	3560	128	39		104-106	45		160	16	186	0.5	6705	6.XMW
FL-HSN2960D	2611.2	3250	302	289	289	2960	2800	3130	88	39		110-112	39		140	16	164	0.5	5250	4.XMW
FL-HSN2960DX1	2700	3260	313	300	300	2960	2800	3130	112	39		118-120	39		160	16	165	0.5	5360	5.2MW
FL-HSB2902D-C3	2660.0	3176	306	296	296	2902	2743	3068	108	42		122-124	39						4415	5.0MW
FL-HSN3380DX1	2964	3750	307	300	300	3380	3200	3580	128	39		118-120	45		160	20	149	0.5	7745	6.25MW
FL-HSN3380DK	2963.2	3690	320	307	294	3380	3200	3570	128	39		104-106	45		160	16	186	0.5	7075	6.XMW
FL-HSN3380DK1	3050	3690	307	300	300	3380	3200	3580	128	39		118-120	45		160	20	149	0.5	7745	6.25MW
FL-HSN4980D	4544	5312	334	321	308	4980	4800	5171	144	45		158-160	45		200	20	228	0.5	11620	10MW

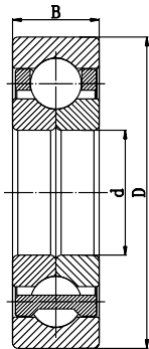
注：d：轴承内径，D：轴承外径，H：轴承高度，Dpw：钢球回转中心直径，P：螺栓孔中心直径，n：螺栓孔数量，f：螺栓孔直径；M：螺栓尺寸，b：齿宽，m：模数，z：齿数，x：变位系数。
下标：e：外圈，i：内圈

Chú thích: d: Đường kính trong vòng bi, D: Đường kính ngoài vòng bi, H: Chiều cao vòng bi, Dpw: Đường kính tâm xoay bi thép, P: Đường kính tâm lỗ bu lông, n: Số lỗ bu lông, f: Đường kính lỗ bu lông; M: Kích thước bu lông, b: chiều rộng bánh răng, m: mô đun, z: số lượng bánh răng, x: hệ số dịch chuyển.
Hầu tố: e: vòng ngoài, i: vòng trong

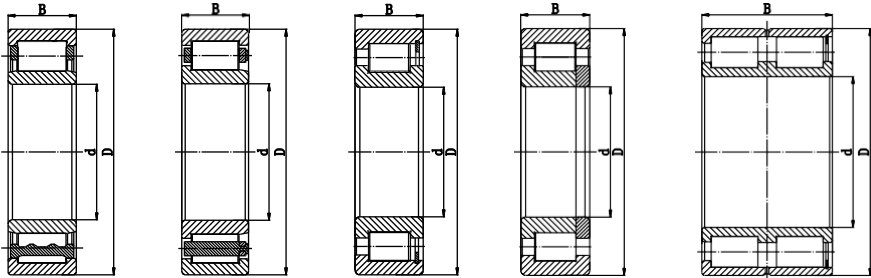
增速箱轴承 VÒNG BI HỘP TĂNG TỐC



轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-6005/C3	25	47	12	10	5.85	0.0787	1.5MW
FL-6010	50	80	16	20.8	15.4	0.255	1.5MW
FL-6210	50	90	20	33	21.8	0.474	1.5MW
FL-6216-2Z	80	140	26	66	50	1.5	1.5MW
FL-6026	130	200	33	100	94	3.29	1.5MW
FL-61984MA/C3	420	560	65	320	520	46.2	1.5MW

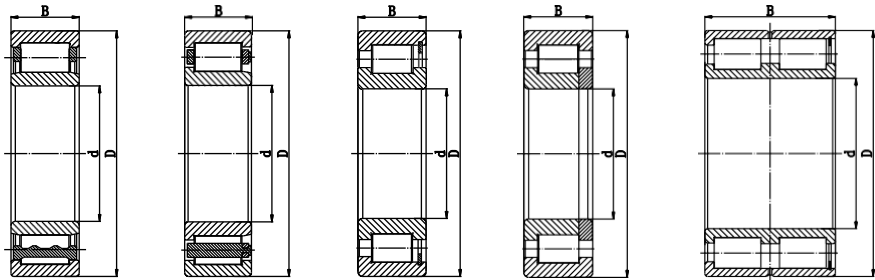


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-QJ222N2	110	200	38	250	285	5.37	800KW
FL-QJ324N2	120	260	55	310	515	15.2	1.5MW
FL-QJ226N2	130	230	40	290	370	7.5	1.5MW
FL-QJ326N2	130	280	58	420	560	20.1	1.5MW
FL-QJ228N2	140	250	42	315	410	9.63	1.5MW
FL-QJ232N2/C3	160	290	48	370	530	14.9	2.0MW
FL-QJ332N2/C3	160	340	68	540	785	31.1	2.0MW
FL-QJ328N2/C3	140	300	62	469	645	22.5	2.5MW
FL-QJ228N2/C3	140	250	42	315	410	9.63	8.0MW

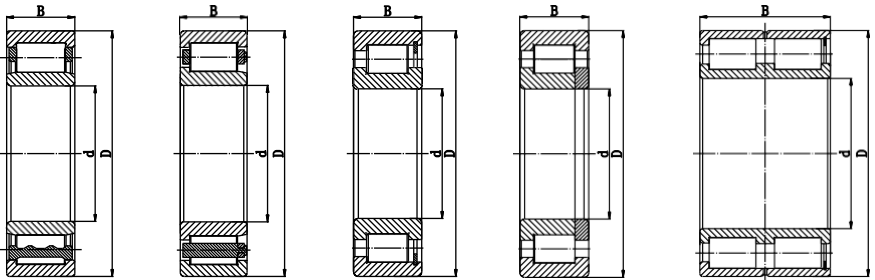


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-NU1016M	80	125	22	60	80	1.1	800KW
FL-NU2222EM	110	200	53	370	500	7.63	800KW
FL-NJ2232EM	160	290	80	810	1190	24.7	800KW
FL-NCF1868V	340	420	38	440	940	11.5	800KW
FL-NCF1892V	460	580	56	1050	2100	34.4	800KW
FL-NJ2324EQ1A	120	260	86	860	1040	24.1	1.5MW
FL-NJ2324EQ1A/C3	120	260	86	860	1040	24.1	1.5MW
FL-NU1026M	130	200	33	192	274	4.64	1.5MW
FL-NU226M	130	230	40	300	390	7.29	1.5MW
FL-NU2226EMA/C3	130	230	64	595	795	11.2	1.5MW
FL-NU2326MA	130	280	93	920	1230	28.7	1.5MW
FL-NU326EMA	130	280	58	595	795	18.7	1.5MW
FL-NU2228EMA/C3	140	250	68	574	836	14.2	1.5MW
FL-NU328MA/C3H	140	300	62	620	780	22.2	1.5MW
FL-NJ2330V	150	320	108	1380	1930	42.7	1.5MW
FL-NU2332EMA/C3H	160	340	114	1065	1590	49.7	1.5MW
FL-NU234EM	170	310	52	640	870	18.4	1.5MW
FL-NJ334M	170	360	72	857	1040	38.4	1.5MW
FL-NJ2334V	170	360	120	1700	2410	59.9	1.5MW
FL-NNCF5034V/C3	170	260	122	1060	2120	21.4	1.5MW
FL-NU2236EM	180	320	86	1040	1580	31.1	1.5MW
FL-NJ2236EMA	180	320	86	1010	1520	31.8	1.5MW
FL-NJ2240EM	200	360	98	1120	1900	44.1	1.5MW
FL-NJ244M	220	400	65	839	1220	35.4	1.5MW
FL-NCF2244V	220	400	108	1710	2530	53.1	1.5MW
FL-NJ2344V/C3H	220	460	145	2580	3530	111	1.5MW
FL-NNCF5044V/C3	220	340	160	1750	3650	53.1	1.5MW
FL-NCF2952V/C3	260	360	60	730	1390	17	1.5MW
FL-NU1964EMA	320	440	56	670	1150	24.7	1.5MW
FL-NU1072M	360	540	82	1450	2080	64.8	1.5MW
FL-NCF2888V	440	540	60	1020	2550	28.9	1.5MW
FL-NCF29/530V	530	710	106	2600	5600	110	1.5MW
FL-NCF18/530V	530	650	56	1020	2320	33.9	1.5MW
FL-NCF18/600V/HCEC9	600	730	60	1180	2950	50.5	1.5MW
FL-NCF18/670V	670	820	69	1320	3230	72.2	1.5MW

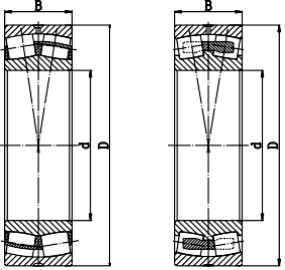
增速箱轴承 VÒNG BI HỘP TĂNG TỐC



轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	外形尺寸 Kích thước hình dạng bên ngoài			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-NU224M	120	215	40	290	365	5.87	2.0MW
FL-NU2326EMA/C3M	130	280	93	930	1240	30	2.0MW
FL-NU1028M	140	210	33	183	263	4.25	2.0MW
FL-NU2330EMA	150	320	108	1140	1570	42.6	2.0MW
FL-NU232EMA	160	290	48	580	690	14.6	2.0MW
FL-NU2232EMA/C3	160	290	80	950	1210	23	2.0MW
FL-NU332EMA	160	340	68	870	1080	30.1	2.0MW
FL-NU332EMA/C3M	160	340	68	870	1080	30.1	2.0MW
FL-NJ2336V/DF	180	380	252	3210	5430	139	2.0MW
FL-NUP2336V	180	380	126	1870	2170	70.6	2.0MW
FL-NU2240EM/C3M	200	360	98	1240	1900	44.8	2.0MW
FL-NU2240EM/C3H	200	360	98	1240	1900	44.8	2.0MW
FL-NU2340EM/C3	200	420	138	2070	2940	95.5	2.0MW
FL-NNCF5052V/C3L	260	400	190	2660	5120	81.4	2.0MW
FL-NJ2980/HCEC9	400	540	82	1340	2780	56.2	2.0MW
FL-NU1080M/CNH	400	600	90	1420	2420	89.5	2.0MW
FL-NU1088M/CNH	440	650	94	1540	2680	106	2.0MW
FL-NJ2892/HCEC9	460	580	72	1090	2480	46.1	2.0MW
FL-NCF18/530V/CNL	530	650	56	1020	2320	33.9	2.0MW
FL-NCF18/560V/CNM	560	680	56	1010	2450	40.3	2.0MW
FL-NU29/560/C3	560	750	112	2470	5570	146	2.0MW
FL-NCF18/600V	600	730	60	1180	2950	50.5	2.0MW
FL-NCF18/600V/CNL	600	730	60	1180	2950	50.5	2.0MW
FL-NCF18/630V	630	780	69	1400	3270	70.7	2.0MW
FL-NCF28/750V	750	920	100	2720	6590	140	2.0MW
FL-NCF28/750V/CNL	750	920	100	2300	6260	140	2.0MW
FL-NCF28/750V/CNH	750	920	100	2300	6260	140	2.0MW
FL-NCF28/800V/HCEC9	800	980	106	2860	7900	168	2.0MW
FL-NCF29/800V	800	1060	150	4770	11450	360	2.0MW
FL-NU2332EMB	160	340	114	1201	1593	49.9	2.3MW
FL-NJ2236EM	180	320	86	1010	1520	31.0	2.3MW
FL-NU2234EMA/C3	170	310	86	973	1430	28.8	2.5MW
FL-NJ236EM/C3	180	320	52	635	870	18.9	2.5MW
FL-NU2236MA/C3H	180	320	86	930	1480	62.2	2.5MW
FL-NUP2340V/C3H	200	420	138	2290	3160	93.1	2.5MW

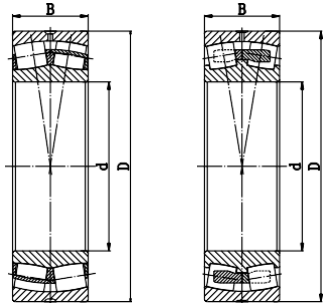


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-NU2344M/C3	220	460	145	1880	2830	121	2.5MW
FL-NJ2344V/C3HDF	220	460	290	4420	7070	223	2.5MW
FL-NNCF5044X3V/C3M	220	455	180	3230	4390	138	2.5MW
FL-NUP1064M/C3	320	480	74	910	1490	48.3	2.5MW
FL-NUU3164V/C3	320	540	176	2990	5860	164	2.5MW
FL-NU1980M/C3	400	540	65	960	1750	41.5	2.5MW
FL-NU2988EM/CNH	440	600	95	1600	3360	81.5	2.5MW
FL-NU2234MA/C3H	170	310	86	840	1320	32	8.0MW
FL-NU2348M/C3H	240	500	155	2115	3220	152	8.0MW
FL-NU264M/CNH	320	580	92	1625	2430	113	8.0MW
FL-NUU30/530V/C3L	530	780	185	4275	9615	300	8.0MW
FL-NUU30/530V/CNH	530	780	185	4275	9615	300	8.0MW

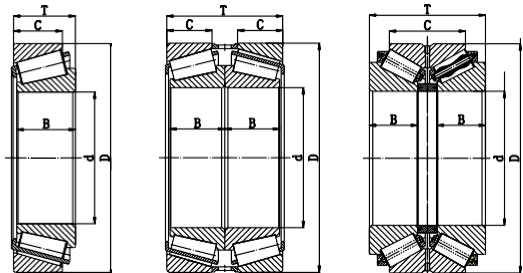


轴承代号 Bearing designation Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-23226C/W33	130	230	80	580	910	14.9	800KW
FL-23232C/W33	160	290	104	1020	1600	36.1	800KW
FL-23134C/W33	170	280	88	870	1450	22.8	800KW
FL-23964C/W33	320	440	90	1219	2650	39.5	800KW
FL-23140C/W33	200	340	112	1340	2240	41.6	1.5MW
FL-22340C/W33	200	420	138	2000	2870	92	1.5MW
FL-23060C/W33	300	460	118	1770	3450	69.5	1.5MW

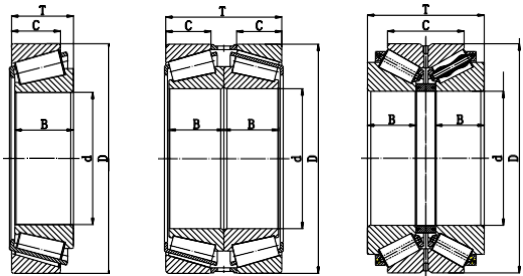
增速箱轴承 VÒNG BI HỘ TĂNG TỐC



轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-23072C/W33	360	540	134	2280	4800	124	1.5MW
FL-23240/W33	200	360	128	1490	2370	56.5	2.0MW
FL-22344/W33	220	460	145	2120	3160	122	2.0MW
FL-23068/W33	340	520	133	2070	3870	107	2.0MW
FL-23992/W33	460	620	118	2040	4570	105	2.0MW

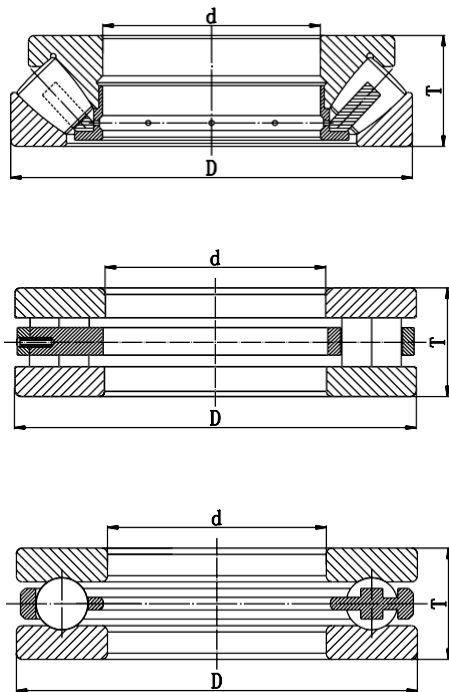


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	外形尺寸 Kích thước hình dạng bên ngoài					基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	T	B	C	Cr	Cor		
	mm					kN		kg	
FL-31328/DF	140	300	154	70	47	1100	1850	50.3	1.5MW
FL-30230	150	270	49	45	38	465	630	10.6	1.5MW
FL-32230	150	270	77	73	60	750	1230	18.4	1.5MW
FL-32234/DF	170	310	182	86	71	1700	3250	62.4	1.5MW
FL-32044	220	340	76	76	57	850	1520	24.2	1.5MW
FL-32244/DF	220	400	228	108	90	2750	5350	130	1.5MW
FL-32948X2A	240	320	51	48	41	395	790	10.8	1.5MW
FL-32056	280	420	87	87	65	1200	2300	40.4	1.5MW
FL-32964X2A	320	440	76	72	62	960	1940	32.1	1.5MW
FL-KHM262749/KMH262710	346.075	488.95	95.25	95.25	74.612	1420	2900	52.1	1.5MW
FL-32972	360	480	76	76	57	1020	2390	38.5	1.5MW
FL-32972/DF	360	480	152	76	57	1570	4780	79.2	1.5MW
FL-31072X2/DF	360	540	172	82	63.5	2170	4400	123	1.5MW



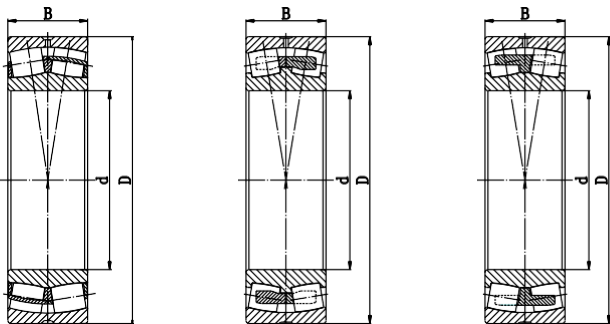
轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	外形尺寸 Kích thước hình dạng bên ngoài					基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	T	B	C	Cr	Cor		
	mm					kN		kg	
FL-KM270749/KM270710	447.675	635	120.65	120.65	95.25	2150	4830	118	1.5MW
FL-KEE649240/K649310	609.6	787.4	93.662	93.662	69.85	1920	4750	110	1.5MW
FL-KLL481448/KLL481411	673.1	793.75	66.675	61.912	49.212	1040	2960	52.3	1.5MW
FL-KEE763330/K763410	838.2	1041.4	93.662	88.9	66.675	2230	5460	158	1.5MW
FL-32956	280	380	63.5	63.5	48	740	1540	20.1	2.0MW
FL-32972/YA5	360	480	76	76	57	1100	2540	37.4	2.0MW
FL-306/500	500	640	80	80	60	1350	3260	60.7	2.0MW
FL-3506/938X4	938.212	1270	406.2	169.1	266.5	9040	29000	1440	2.0MW
FL-KLM770949/KLM770910/DF	457.2	603.25	171.45	84.138	60.325	2300	6470	130	2.0MW
FL-30244+32244/DF	220	400	186	65/108	54/90	2230	4080	104	2.0MW
FL-KLM567949/KLM567910/DF	549.275	406.4	171.45	84.138	61.912	2520	5410	111	2.0MW
FL-30344/DF	220	460	194	88	73	2450	3940	147	2.0MW
FL-KJM272749/KJM272710/DF	479.425	679.45	257.176	128.588	101.6	5080	11500	298	2.0MW
FL-32252/DF	260	480	274	130	105	3740	7360	218	2.0MW
FL-32234/DF	170	310	182	86	71	1723	3230	62.1	2.3MW
FL-32244/DF	220	400	228	108	90	2750	5350	130	2.3MW
FL-32232/YA8	160	290	84	80	67	890	1420	23.5	2.5MW
FL-32232/DFYA8	160	290	168	80	67	1520	2830	48.6	2.5MW
FL-30244	220	400	72	65	54	990	1400	36.8	2.5MW
FL-32048/DF	240	360	152	76	57	1465	3200	53.2	2.5MW
FL-32044/DF	220	340	152	76	57	1460	3050	50	8.0MW
FL-32248/DF	240	440	254	120	100	3210	6310	169	8.0MW
FL-30352/DF	260	540	226	102	85	3360	5535	245	8.0MW

增速箱轴承 VÒNG BI HỘP TĂNG TỐC



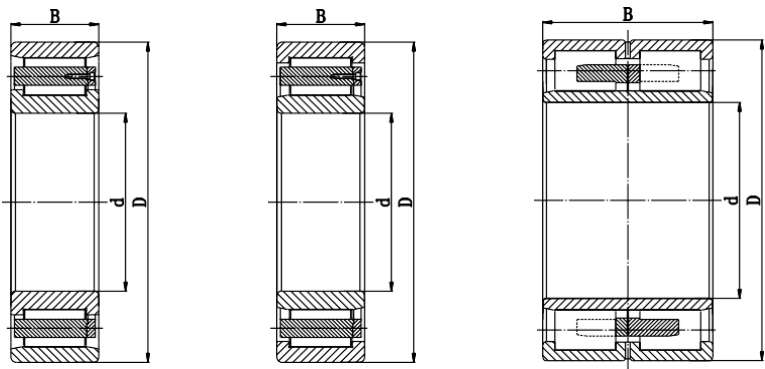
轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	T	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-29268	340	460	73	1380	6450	34.7	1.5MW
FL-89415ZW	75	160	51	390	1500	5.95	2.5MW
FL-51334	170	280	87	578	1580	20.3	2.5MW
FL-89436ZW-1	180	360	109	1900	7480	60.3	2.5MW

主轴轴承 VÒNG BI TRỤC CHÍNH

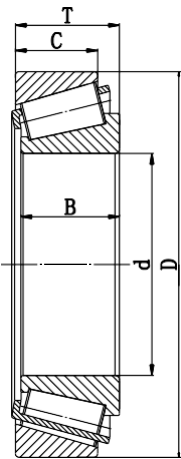


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-24084/W33	420	620	200	3560	7590	208	750KW
FL-23160C/W33	300	500	160	2710	4900	128	850KW
FL-23064/W33	320	480	121	1870	3560	78.1	850KW
FL-240/560/W33	560	820	258	5950	13500	472	1.0MW
FL-240/530/W33	530	780	250	5300	12100	416	1.5MW
FL-240/600/W33	600	870	272	7690	15900	550	1.5MW
FL-240/600/CNMW33	600	870	272	7690	15900	550	1.5MW
FL-240/630/W33	630	920	290	7350	17100	661	1.5MW
FL-239/670CA/W33	670	900	170	4370	10600	315	1.5MW
FL-230/800/YAD	800	1150	258	9110	19000	899	1.5MW
FL-240/800/W33	800	1150	345	11000	26000	1200	1.5MW
FL-239/800/CA	800	1060	195	5750	14200	481	1.5MW
FL-240/800/W520	800	1150	345	11000	26000	1200	1.5MW
FL-24188/W33	440	720	280	6500	12100	460	2.0MW
FL-240/600/W33	600	870	272	7690	15900	550	2.0MW
FL-240/600/CNHW33	600	870	272	6640	15500	550	2.0MW
FL-230/630CA/W33	630	920	212	5900	12800	473	2.0MW
FL-240/710/W33	710	1030	315	8970	21200	888	2.0MW
FL-239/750CA/W33	750	1000	185	5730	12900	414	2.0MW
FL-239/750CA/W33YB1	750	1000	185	5280	12900	414	2.0MW
FL-230/750CA/W33	750	1090	250	8060	17900	787	2.0MW
FL-240/750/W33	750	1090	335	11800	25000	1072	2.0MW
FL-249/750CA/W33	750	1000	250	6580	17900	566	2.0MW
FL-230/800/W33	800	1150	258	9110	19000	904	2.0MW
FL-239/850CA/W33	850	1120	200	6200	15570	541	2.0MW
FL-239/850CA/W33YB1	850	1120	200	6200	15570	541	2.0MW
FL-249/850CA/W33YB1	850	1120	272	7580	20870	747	2.0MW
FL-239/900CA/W33	900	1180	206	6850	16400	616	2.0MW
FL-240/850CA/W33	850	1220	365	11400	29700	1416	3.0MW
FL-240/900/W26	900	1280	375	11700	32100	1610	3.0MW

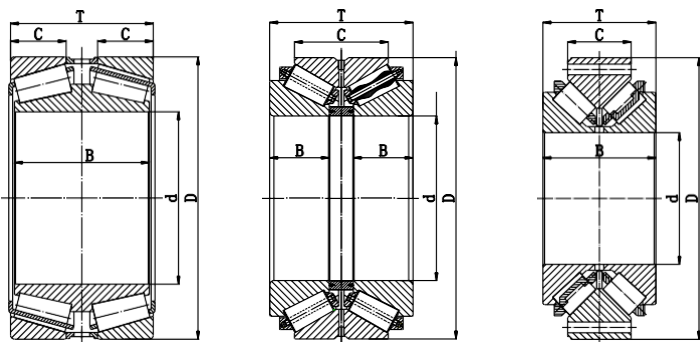
主轴轴承 VÒNG BI TRỤC CHÍNH



轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-NJ28/710EMA	710	870	95	1970	5080	125	1.5MW
FL-NNU49/710/W33	710	950	243	5080	14400	490	1.5MW
FL-N6/1200/YAD	1200	1520	185	6240	17000	810	1.5MW
FL-NU6/1200	1200	1520	185	6240	17000	832	1.5MW
FL-NU29/900EQ1A	900	1180	165	5280	12580	480	2.0MW
FL-NU6/1180EQ1A	1180	1430	160	5760	15800	535	2.0MW
FL-N18/1600	1600	1950	155	6640	18500	1060	3.0MW



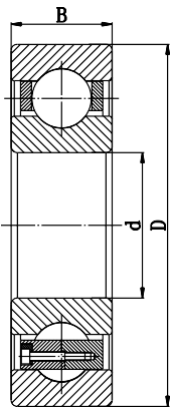
轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản					基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	T	B	C	Cr	Cor		
	mm					kN		kg	
FL-306/1270	1270	1630	200	200	150	7200	21900	998	3.0MW
FL-306/1550	1550	1920	200	200	150	7720	24760	1215	3.0MW



轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản					基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	T	B	C	Cr	Cor		
	mm					kN			
FL-370692/HC	460	655	184	212	63	2920	7470	209	1.5MW
FL-3706/530	530	730	250	250	104	4600	13400	324	1.5MW
FL-3706/560	560	750	225	225	200	3580	9660	254	1.5MW
	710	950	248	112	180	5000	14400	471	1.5MW
FL-3519/710X2	800	1060	285	130	216	6670	19600	664	1.5MW
FL-3519/800X2									
	1440	1920	360	143.5	210	8430	30360	2475	2.0MW
FL-3706/560/YAB									
FL-3706/560/YAD	1810	2530	355	355	202	8260	35500	4804	3.0MW
FL-3706/700	2000	2500	320	320	180	8020	34600	3130	3.0MW
FL-3706/700/YAD									
FL-3506/1440	2620	3200	485	485	250	16460	65880	6720	6.0MW

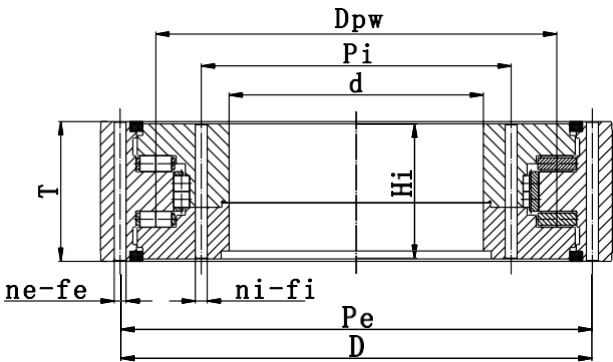
FL-3506/1810
FL-3506/2000

FL-3506/2620

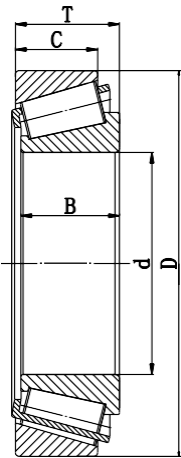


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng kg	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN			
FL-60/600MA	600	870	118	680	1440	245	100KW

主轴轴承 VÒNG BI TRỤC CHÍNH

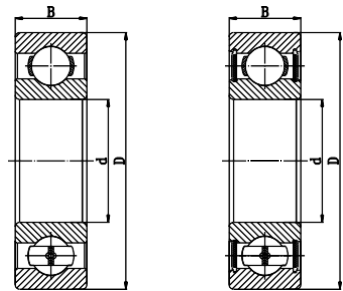


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản					安装尺寸 Kích thước lắp đặt		安装尺寸 Kích thước lắp đặt				重量 Trọng lượng kg	机型 WT
	d	D	H	Hi	Dpw	Pi	Pe	ni	fi	ne	fe		
	mm					mm		mm					
FL-HYB1590FT	1220	1870	352	340	1590	1360	1770	60	30	60	30	3760	2.0MW

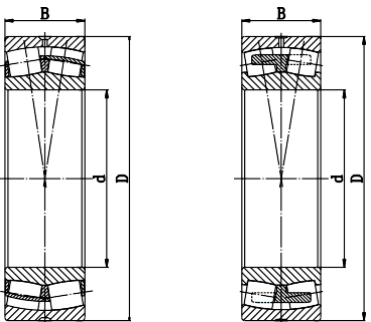


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản					基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	T	B	C	Cr	Cor		
	mm					kN		kg	
FL-306/1270	1270	1630	200	200	150	7200	21900	998	3.0MW
FL-306/1550	1550	1920	200	200	150	7720	24760	1215	3.0MW

驱动器轴承 VÒNG BI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN

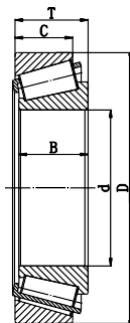


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-6305	25	62	17	22.4	11.5	0.214	1.5MW
FL-6210	50	90	20	33	21.8	0.474	1.5MW
FL-6012-2RS	60	95	18	25.2	20.1	0.446	1.5MW
FL-6012	60	95	18	25.2	20.1	0.416	1.5MW
FL-6212-2RS	60	110	22	47.8	33	0.8	1.5MW
FL-6215-2RS	75	130	25	61	46	1.22	1.5MW
FL-6015	75	115	20	38	31	0.634	1.5MW
FL-61926	130	180	24	65	67	1.56	1.5MW
FL-61830	150	190	20	44.5	53	1.16	1.5MW
FL-61832	160	200	20	48	57	1.21	1.5MW
FL-6010	50	80	16	20.8	15.4	0.255	2.0MW
FL-6012/C3	60	95	18	25.2	20.1	0.416	2.0MW
FL-6213	65	120	23	57.2	40.3	1.000	2.0MW
FL-6214	70	125	24	56	41	1.12	2.0MW
FL-6016	80	125	22	42.6	35.5	0.845	3.0MW

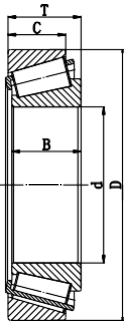


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-21315CA	75	160	37	236	278	3.89	1.5MW
FL-22316CA	80	170	58	399	500	6.54	1.5MW
FL-24126C/W33	130	210	80	580	980	10.5	1.5MW
FL-23030CA/W33	150	225	56	460	795	7.95	1.5MW
FL-23032CA/W33	160	240	60	585	880	9.9	1.5MW
FL-22232CA/W33	160	290	80	860	1270	23.9	1.5MW
FL-23034CA/W33	170	260	67	700	1140	13.9	1.5MW
FL-23032CA/W33	160	240	60	585	880	9.9	2.0MW
FL-22324CA/W33	120	260	86	850	1130	23.2	5.0MW

驱动器轴承 VÒNG BI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN

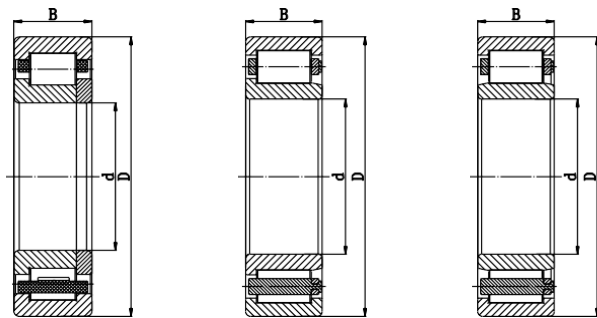


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản					基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	T	B	C	Cr	Cor		
	mm					kN		kg	
FL-32910	50	72	15	15	12	38	62	0.194	1.5MW
FL-32912	60	85	17	17	14	40	65	0.284	1.5MW
FL-32012	60	95	23	23	17.5	79	118	0.597	1.5MW
FL-30213	65	120	24.75	23	20	120	145	1.14	1.5MW
FL-32213	65	120	32.75	31	27	165	215	1.58	1.5MW
FL-30216	80	140	28.25	26	22	163	205	1.56	1.5MW
FL-32017	85	130	29	29	22	142	224	1.33	1.5MW
FL-32217	85	150	38.5	36	30	230	315	2.7	1.5MW
FL-30219	95	170	34.5	32	27	235	300	3.27	1.5MW
FL-32220	100	180	49	46	39	370	540	5.31	1.5MW
FL-33220	100	180	63	63	48	431	655	6.58	1.5MW
FL-T2EE100	100	165	47	46	39	310	480	3.8	1.5MW
FL-32021	105	160	35	35	26	200	324	2.38	1.5MW
FL-32221	105	190	53	50	43	395	572	6.26	1.5MW
FL-33221	105	190	68	68	52	495	764	8.16	1.5MW
FL-33122	110	180	56	56	43	350	610	5.5	1.5MW
FL-30222	110	200	41	38	32	325	435	5.16	1.5MW
FL-30322	110	240	54.5	50	42	485	597	11.1	1.5MW
FL-32024	120	180	38	38	29	237	395	3.27	1.5MW
FL-30224	120	215	43.5	40	34	370	515	6.17	1.5MW
FL-32026	130	200	45	45	34	340	580	5.06	1.5MW
FL-32028	140	210	45	45	34	330	580	5.41	1.5MW
FL-32228	140	250	71.75	68	58	670	1035	14.7	1.5MW
FL-33030	150	225	59	59	46	450	840	8.06	1.5MW
FL-32032	160	240	51	51	38	420	760	7.7	1.5MW
FL-32232	160	290	84	80	67	910	1450	23.7	1.5MW
FL-32232/YA8	160	290	84	80	67	880	1400	23.5	1.5MW
FL-32240	200	360	104	98	82	1370	2170	42.6	1.5MW
FL-33117	85	140	41	41	32	214	354	2.43	2.0MW
FL-30217	85	150	30.5	28	24	184	234	2.05	2.0MW
FL-30218	90	160	32.5	30	26	222	291	2.73	2.0MW
FL-32219	95	170	45.5	43	37	298	415	4.34	2.0MW
FL-30319	95	200	49.5	45	38	380	468	6.91	2.0MW
FL-32020	100	150	32	32	24	172	280	1.87	2.0MW
FL-32220	100	180	49	46	39	370	540	5.31	2.0MW



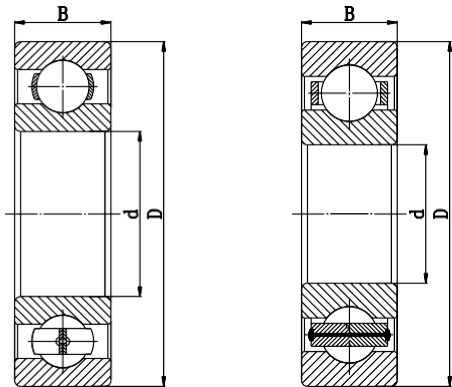
轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản					基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	T	B	C	Cr	Cor		
	mm					kN		kg	
FL-30221	105	190	39	36	30	295	390	4.38	2.0MW
FL-33022	110	170	47	47	37	275	465	3.75	2.0MW
FL-33124	120	200	62	62	48	440	770	7.74	2.0MW
FL-30628	140	195	29	27	21	186	336	2.44	2.0MW
FL-32028/YAD	140	210	45	45	34	343	600	5.44	2.0MW
FL-32030	150	225	48	48	36	365	635	6.4	2.0MW
FL-32230	150	270	77	73	60	750	1230	18.4	2.0MW
FL-32032	160	240	51	51	38	420	760	7.7	2.0MW
FL-32034	170	260	57	57	43	500	870	10.6	2.0MW
FL-30236	180	320	57	52	43	625	890	17.8	2.0MW
FL-32038	190	290	64	64	48	628	1121	14.5	2.0MW
FL-32040	200	310	70	70	53	760	1310	19.5	2.0MW
FL-32944	220	300	51	51	39	465	960	10	2.0MW
FL-32044	220	340	76	76	57	900	1640	24.5	2.0MW
FL-32222	110	200	56	53	46	445	655	7.4	3.0MW
FL-32224	120	215	61.5	58	50	495	750	9.25	3.0MW
FL-30228	140	250	45.75	42	36	428	578	8.8	3.0MW
FL-32234	170	310	91	86	71	1005	1615	30	3.0MW
FL-32236	180	320	91	86	71	1040	1700	30	3.0MW
FL-32238	190	340	97	92	75	1170	1890	36.1	3.0MW
FL-32248	240	440	127	120	100	1900	3200	81.4	3.0MW
FL-32226	130	230	67.75	64	54	572	880	11.5	6.0MW
FL-32036	180	280	64	64	48	605	1060	13.9	6.0MW
FL-32244	220	400	114	108	90	1600	2670	62.7	6.0MW
FL-32952	260	360	63.5	63.5	48	660	1425	19.1	6.0MW
FL-32968	340	460	76	76	57	965	2100	34	6.0MW

驱动器轴承 VÒNG BI TRÌNH ĐIỀU KHIỂN

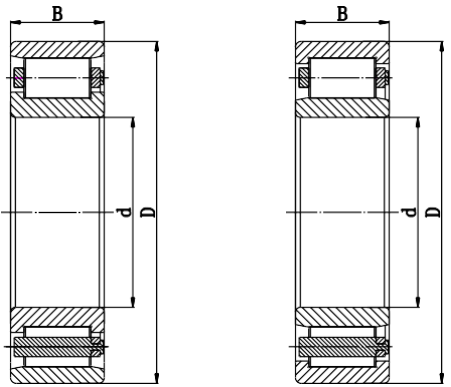


轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor		
	mm			kN		kg	
FL-NUP203ETN1	17	40	12	17.4	14.4	0.0706	1.5MW
FL-NUP205ETN1	25	52	15	32	31	0.14	1.5MW
FL-NU1032M	160	240	38	224	354	6.32	1.5MW
FL-NUP204ETN1	20	47	14	28.2	25.5	0.113	2.0MW
FL-NUP2206ETN1	30	62	20	52	54	0.263	2.0MW
FL-NJ2228M	140	250	68	480	700	14.8	3.0MW
FL-NU2322EM	110	240	80	684	897	18.6	5.0MW
FL-NJ2240EMA	200	360	98	1240	1900	46.7	5.0MW

电机轴承 VÒNG BI MÁY PHÁT ĐIỆN



轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸 Thông số kích thước cơ bản			基本额定载荷 Tải trọng cơ bản		极限转速 Giới hạn tốc độ		重量 Trọng lượng	机型 WT
	d	D	B	Cr	Cor	脂润滑	油润滑		
	mm			kN		r/min		kg	
FL-6328/HQ1	130	280	58	240	226	2600	3200	13.5	1.5MW
	140	300	62	329	246	2400	3000	16.7	1.5MW
	150	320	65	360	280	2200	2800	18.3	1.5MW
FL-6330M/C4	150	320	65	277	280	2200	2800	24.6	2.0MW
	150	320	65	277	280	2200	2800	24.6	2.0MW
	460	580	56	265	435	1000	1600	36.6	4.0MW
	500	620	56	330	580	900	1500	37.8	6.XMW



轴承代号 Mã số ký hiệu vòng bi	基本尺寸			基本额定载荷		极限转速		重量 Trọng lượng	机型 WT
	Thông số kích thước cơ bản			Tải trọng cơ bản		Giới hạn tốc độ			
	d	D	B	Cr	Cor	脂润滑	油润滑		
	mm			kN		r/min		kg	
FL-IS-N317EM	85	180	41	271	208	3000	3600	5.2	1.5MW
FL-IS-NU230M/C3	150	270	45	405	550	1900	2400	11.8	1.5MW
FL-IS-NU2230EM	150	270	73	590	890	1900	2400	18.5	1.5MW
FL-IS-N234EM	170	310	52	500	780	1800	2200	18.2	1.5MW
FL-NU1068	340	520	82	1140	1860	1400	1700	62.3	4MW
FL-NU10/500	500	720	100	1750	3200	900	1100	131	6.XMW